



TRỘN VỐN TRÁI NGHIỆM ĐẦU TƯ

ĐIỀU LỆ

CÔNG TY CỔ PHẦN

CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

9-2022



MỤC LỤC

CĂN CỨ PHÁP LÝ	1
CHƯƠNG I	1
QUY ĐỊNH CHUNG	1
Điều 1. Giải thích từ ngữ	1
Điều 2. Tên, hình thức pháp lý, trụ sở và thời hạn hoạt động của Công ty	2
Điều 3. Người đại diện theo pháp luật	3
Điều 4. Mục tiêu hoạt động của Công ty	3
Điều 5. Phạm vi hoạt động kinh doanh	3
Điều 6. Nguyên tắc hoạt động	4
CHƯƠNG II	4
VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN, CỔ ĐÔNG	4
MỤC 1	4
VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN	4
Điều 7. Vốn điều lệ	4
Điều 8. Các loại cổ phần	4
Điều 9. Sổ đăng ký cổ đông	5
Điều 10. Cổ phiếu	5
Điều 11. Chuyển nhượng cổ phần	5
Điều 12. Mua lại cổ phần	6
Điều 13. Cách thức tăng, giảm vốn điều lệ	6
MỤC 2	7
CỔ ĐÔNG, QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CỔ ĐÔNG	7
Điều 14. Thông tin về cổ đông sáng lập	7
Điều 15. Quyền của cổ đông	7
Điều 16. Nghĩa vụ của cổ đông	9
Điều 17. Người đại diện theo uỷ quyền của cổ đông	10
CHƯƠNG III	11
QUẢN TRỊ, ĐIỀU HÀNH CÔNG TY	11
Điều 18. Bộ máy quản trị điều hành của Công ty	11
MỤC 1	11
ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG	11
Điều 19. Quyền và nghĩa vụ của Đại hội đồng Cổ đông	11

Điều 20. Cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông	12
Điều 21. Chương trình nội dung và thông báo mời họp Đại hội đồng Cổ đông	14
Điều 22. Điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng Cổ đông	16
Điều 23. Thể thức tiến hành họp Đại hội đồng Cổ đông	17
Điều 24. Thông qua nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông	18
Điều 25. Đề cử và bầu cử thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát	20
Điều 26. Hiệu lực các nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông	21
Điều 27. Biên bản họp Đại hội đồng Cổ đông	21
MỤC 2	22
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	22
Điều 28. Thẩm quyền của Hội đồng Quản trị	22
Điều 29. Số lượng, thành phần, nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng Quản trị	26
Điều 30. Tiêu chuẩn, điều kiện của thành viên Hội đồng Quản trị	26
Điều 31. Chủ tịch Hội đồng Quản trị	28
Điều 32. Cuộc họp Hội đồng Quản trị và biên bản cuộc họp	29
Điều 33. Các tiểu ban của Hội đồng Quản trị	32
Điều 34. Thư ký công ty và Người phụ trách quản trị công ty	33
MỤC 3	34
TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI ĐIỀU HÀNH KHÁC	34
Điều 35. Tổ chức bộ máy quản lý	34
Điều 36. Người điều hành Công ty	34
Điều 37. Tiêu chuẩn và điều kiện đối với Tổng Giám đốc	34
Điều 38. Bổ nhiệm và nhiệm vụ của Tổng Giám đốc,	35
Điều 39. Miễn nhiệm, bãi nhiệm Tổng Giám đốc	36
MỤC 4	36
BAN KIỂM SOÁT	36
Điều 40. Số lượng, nhiệm kỳ và thành phần của thành viên Ban Kiểm soát	36
Điều 41. Tiêu chuẩn và điều kiện của thành viên Ban Kiểm soát	36
Điều 42. Miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Ban Kiểm soát	37
Điều 43. Trưởng Ban Kiểm soát	37
Điều 44. Quyền và nghĩa vụ của Ban Kiểm soát	37
Điều 45. Cách thức hoạt động và cuộc họp của Ban Kiểm soát	38
Điều 46. Thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Ban Kiểm soát	38
CHƯƠNG IV	40

TRÁCH NHIỆM CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, THÀNH VIÊN.....	40
BAN KIỂM SOÁT, TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI ĐIỀU HÀNH KHÁC	40
Điều 47. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột lợi ích.....	40
Điều 48. Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường.....	40
CHƯƠNG V	41
Điều 49. Quyền tra cứu sổ sách và hồ sơ.....	41
CHƯƠNG VI	41
NGƯỜI LAO ĐỘNG VÀ CÔNG ĐOÀN	41
Điều 50. Người lao động và công đoàn.....	41
CHƯƠNG VII.....	42
Điều 51. Trích lập các quỹ và phân phối lợi nhuận	42
CHƯƠNG VIII.....	42
Điều 52. Tài khoản ngân hàng.....	42
Điều 53. Năm tài chính	43
Điều 54. Chế độ kế toán.....	43
CHƯƠNG IX	43
Điều 55. Báo cáo tài chính năm, bán niên và quý.....	43
Điều 56. Báo cáo thường niên.....	43
Điều 57. Chế độ báo cáo và công bố thông tin.....	43
CHƯƠNG X.....	44
Điều 58. Kiểm toán.....	44
CHƯƠNG XI	44
Điều 59. Dấu của Công ty	44
CHƯƠNG XII.....	44
Điều 60. Giải thể, chấm dứt hoạt động của Công ty và thanh lý tài sản... 44	44
Điều 61. Gia hạn thời hạn hoạt động	45
Điều 62. Tổ chức lại Công ty	45
Điều 63. Phá sản.....	45
CHƯƠNG XIII.....	46
Điều 64. Giải quyết tranh chấp nội bộ	46

CHƯƠNG XIV	46
Điều 65. Hiệu lực của Điều lệ	46
Điều 66. Điều khoản cuối cùng	47

CĂN CỨ PHÁP LÝ

- Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Doanh nghiệp;
- Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2019;
- Nghị quyết cuộc họp thường niên ngày 15 tháng 4 năm 2021 của Đại hội đồng Cổ đông Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình;

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Giải thích từ ngữ

1. Trừ trường hợp các điều khoản hoặc ngữ cảnh của Điều lệ này quy định khác, các từ ngữ dưới đây sẽ được hiểu như sau:

- a) “Công ty” là Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình;
- b) “Vốn điều lệ” là tổng giá trị mệnh giá cổ phần đã phát hành mà các cổ đông đã thanh toán đủ và được ghi vào Điều lệ công ty;
- c) “Luật Chứng khoán” là Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2019;
- d) “Luật Doanh nghiệp” là Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17 tháng 06 năm 2020;
- e) “Người quản lý” là Chủ tịch, Phó Chủ tịch, thành viên Hội đồng Quản trị; Tổng Giám đốc Công ty.
- f) “Người điều hành” là Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, Giám đốc chi nhánh;
- g) “Việt Nam” là nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;
- h) “UBCK” là Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- i) “Điều khoản” là một quy định (Điều, Khoản, điểm) của Điều lệ này.

2. Trong Điều lệ này, các tham chiếu đến một hoặc một số quy định pháp luật, một hoặc một số điều khoản, hoặc một hoặc một số văn bản pháp luật cụ thể sẽ bao gồm cả những quy định, điều khoản hoặc văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế hoặc giải thích (nếu có) của chúng trong từng thời kỳ. Trường hợp do thay đổi quy định của pháp luật hay vì bất kỳ lý do nào mà quy định của Điều lệ này khác với quy định có hiệu lực bắt buộc áp dụng của pháp luật về cùng một nội dung cụ thể thì quy định của pháp luật có liên quan đến vấn đề cụ thể đó đương nhiên được áp dụng.

3. Các tiêu đề của Chương, Mục, Điều trong Điều lệ này được sử dụng nhằm

thuận tiện cho việc tham chiếu và không ảnh hưởng tới nội dung quy định của của chúng.

4. Các từ ngữ, thuật ngữ, khái niệm chưa được định nghĩa trong Điều lệ này, sẽ được hiểu theo các quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 2. Tên, hình thức pháp lý, trụ sở và thời hạn hoạt động của Công ty

1. Tên Công ty:

- a) Tên đầy đủ bằng tiếng Việt: Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình
- b) Tên tiếng Anh: An Binh Securities Join Stock Company
- c) Tên giao dịch (tiếng Việt): Chứng khoán An Bình
- d) Tên viết tắt (tiếng Anh): ABS

2. Hình thức pháp lý của Công ty: Là Công ty chứng khoán được tổ chức và hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần theo quy định của Luật Chứng khoán và Luật Doanh nghiệp.

3. Thông tin về Giấy phép thành lập và hoạt động:

Giấy phép thành lập và hoạt động số 16/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban chứng khoán nhà nước cấp ngày 29 tháng 9 năm 2006 và các Giấy phép sửa đổi, bổ sung kèm theo.

4. Trụ sở Công ty:

a) Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 16 Tòa nhà Geleximco Số 36 Phố Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.¹

b) Điện thoại: (024) 35624626

Fax: (024) 35624628

c) Địa chỉ trang web: www.abs.vn

5. Mạng lưới hoạt động:

a) Công ty có các chi nhánh, phòng giao dịch và văn phòng đại diện để thực hiện các hoạt động phù hợp với Giấy phép thành lập và hoạt động;

b) Chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện là những đơn vị thuộc Công ty và Công ty phải chịu trách nhiệm hoàn toàn về hoạt động của chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện của mình;

c) Công ty hoạt động kinh doanh chứng khoán, cung cấp dịch vụ chứng khoán tại các địa điểm đặt trụ sở chính, chi nhánh và phòng giao dịch đã được UBCK chấp thuận;

6. Thời hạn hoạt động:

Thời hạn hoạt động của Công ty là 50 (năm mươi) năm, bắt đầu từ ngày Công ty được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động, trừ trường hợp chấm dứt hoạt động trước thời hạn hoặc gia hạn hoạt động theo quy định tại Điều lệ này.

¹ Giấy phép điều chỉnh số 19/GPDC-UBCK do UBCKNN cấp ngày 26/02/2018.

Điều 3. Người đại diện theo pháp luật

1. Công ty có một người đại diện theo pháp luật là Tổng Giám đốc Công ty. Trường hợp Hội đồng Quản trị chưa chính thức bổ nhiệm Tổng Giám đốc thì Chủ tịch Hội đồng Quản trị là Người đại diện theo pháp luật của Công ty. Người đại diện theo pháp luật đại diện cho Công ty thực hiện các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch của Công ty, đại diện cho Công ty với tư cách người yêu cầu giải quyết việc dân sự, nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trước Trọng tài, Tòa án và các quyền, nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

2. Người đại diện theo pháp luật của Công ty có các trách nhiệm sau:

a) Thực hiện quyền và nghĩa vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp của Công ty;

b) Trung thành với lợi ích của Công ty; không lạm dụng địa vị, chức vụ và sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh, tài sản khác của Công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;

c) Thông báo kịp thời, đầy đủ, chính xác cho Công ty về doanh nghiệp mà mình, người có liên quan của mình làm chủ hoặc có cổ phần, phần vốn góp theo quy định của pháp luật;

d) Các nghĩa vụ khác theo quy định pháp luật và Điều lệ này.

3. Người đại diện theo pháp luật của Công ty phải cư trú tại Việt Nam, trường hợp vắng mặt ở Việt Nam phải ủy quyền bằng văn bản cho người khác là người quản lý, người điều hành đang cư trú tại Việt Nam để thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình.

Điều 4. Mục tiêu hoạt động của Công ty

Mục tiêu hoạt động của Công ty là: Không ngừng tìm kiếm, kết nối thành công các cơ hội kinh doanh nhằm tối đa hoá lợi nhuận cho cổ đông; nâng cao thu nhập cho người lao động; thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với Nhà nước và phát triển Công ty ngày càng lớn mạnh và bền vững.

Điều 5. Phạm vi hoạt động kinh doanh

1. Nghiệp vụ kinh doanh của Công ty là:

- a) Môi giới chứng khoán;
- b) Tự doanh chứng khoán;
- c) Bảo lãnh phát hành chứng khoán;
- d) Tư vấn đầu tư chứng khoán.

2. Ngoài các nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán quy định tại Khoản 1 Điều này, Công ty được cung cấp dịch vụ lưu ký chứng khoán, tư vấn tài chính, nhận ủy thác quản lý tài khoản giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư và các dịch vụ tài chính khác theo quy định của Bộ Tài chính.

3. Công ty có thể bổ sung, rút bớt một hoặc một số nghiệp vụ kinh doanh nêu tại Khoản 1 Điều này sau khi được UBCK chấp thuận.

4. Công ty tiến hành các nghiệp vụ kinh doanh phù hợp với phạm vi kinh doanh đã được UBCK cấp phép, chấp thuận và quy định của pháp luật. Công ty có trách nhiệm thực hiện các thủ tục đăng ký, thông báo với cơ quan đăng ký kinh doanh, công bố thông tin theo quy định của pháp luật và duy trì điều kiện kinh doanh theo Giấy phép đã được cấp.

Điều 6. Nguyên tắc hoạt động

1. Tuân thủ pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán và các quy định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền áp dụng đối với công ty chứng khoán.

2. Thực hiện hoạt động kinh doanh một cách công bằng, trung thực.

3. Thiết lập và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ, quản trị rủi ro; ban hành và bảo đảm thực hiện đầy đủ các quy chế, quy trình nghiệp vụ, quy tắc đạo đức hành nghề phù hợp với nghiệp vụ kinh doanh của Công ty.

4. Đảm bảo nguồn lực về con người, vốn và cơ sở vật chất cần thiết để phục vụ cho hoạt động kinh doanh phù hợp với Giấy phép thành lập và hoạt động của Công ty và quy định của pháp luật.

5. Đảm bảo tránh xung đột lợi ích giữa Công ty với khách hàng, giữa khách hàng với nhau.

6. Bố trí đủ người có chứng chỉ hành nghề chứng khoán phù hợp với nghiệp vụ hoạt động kinh doanh.

7. Thực hiện các tiêu chuẩn thông lệ về quản trị tốt Công ty.

Chương II

VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN, CỔ ĐÔNG

Mục 1

VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN

Điều 7. Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Công ty là **1.011.500.000.000** đồng (Bằng chữ: Một nghìn không trăm mười một tỷ, năm trăm triệu đồng)².

Điều 8. Các loại cổ phần

1. Vốn điều lệ của Công ty được chia thành 101.150.000 cổ phần. Mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

2. Tại thời điểm thông qua bản Điều lệ này, toàn bộ cổ phần Công ty là cổ phần phổ thông.

3. Cổ phần phổ thông không thể chuyển đổi thành cổ phần ưu đãi.

² Giấy phép điều chỉnh số 69/GPĐC-UBCK ngày 04/8/2022 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

4. Người sở hữu cổ phần phổ thông là cổ đông phổ thông, mỗi cổ phần phổ thông có 01 phiếu biểu quyết.

Điều 9. Sổ đăng ký cổ đông

1. Công ty phải lập và lưu giữ sổ đăng ký cổ đông từ khi được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động. Sổ đăng ký cổ đông có thể là văn bản, tập dữ liệu điện tử hoặc cả hai loại này, để ghi nhận thông tin về sở hữu cổ phần của các cổ đông. Sổ đăng ký cổ đông phải có các nội dung chủ yếu theo quy định tại Khoản 2 Điều 122 Luật Doanh nghiệp.

2. Sổ đăng ký cổ đông được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty hoặc tại Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ Chứng khoán Việt Nam khi cổ phiếu Công ty được đăng ký, lưu ký tập trung tại Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ Chứng khoán Việt Nam.

3. Trường hợp cổ đông có thay đổi địa chỉ thì phải thông báo kịp thời với Công ty để cập nhật vào sổ đăng ký cổ đông. Công ty không chịu trách nhiệm về việc không liên lạc được với cổ đông do không được thông báo thay đổi địa chỉ của cổ đông.

4. Chủ tịch Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm trong việc xác nhận đăng ký cổ phần cho cổ đông một cách đầy đủ, kịp thời. Đồng thời, chịu trách nhiệm lưu giữ sổ đăng ký và đảm bảo tính chính xác của sổ đăng ký, tránh mọi tổn hại gây ra cho cổ đông hoặc bên thứ ba do nghĩa vụ nói trên không được thực hiện đầy đủ.

Điều 10. Cổ phiếu

1. Cổ đông Công ty được cấp chứng nhận cổ phiếu tương ứng với số cổ phần và loại cổ phần sở hữu. Cổ phiếu Công ty là cổ phiếu có ghi tên được thể hiện dưới hình thức chứng chỉ, bút toán ghi sổ hoặc dữ liệu điện tử. Cổ phiếu Công ty phải bảo đảm các nội dung theo quy định tại Khoản 1 Điều 121 Luật Doanh nghiệp, có chữ ký của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty.

2. Trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày hoàn tất đợt chào bán, phát hành hoặc thời hạn cụ thể khác theo quy định của điều khoản phát hành, cổ đông Công ty sẽ được cấp chứng nhận cổ phiếu.

3. Trường hợp chứng nhận cổ phiếu bị mất, bị rách, bị cháy hoặc bị huỷ hoại hoặc bị hư hỏng dưới hình thức khác thì Công ty cấp lại chứng nhận cổ phiếu theo đề nghị của cổ đông. Đề nghị của cổ đông phải có các nội dung sau đây:

a) Thông tin về chứng nhận cổ phiếu đã bị mất, bị hư hỏng hoặc bị huỷ hoại dưới hình thức khác;

b) Cam kết chịu trách nhiệm về những tranh chấp phát sinh từ việc cấp lại chứng nhận cổ phiếu mới.

Điều 11. Chuyển nhượng cổ phần

1. Tất cả các cổ phần được tự do chuyển nhượng trừ khi Điều lệ này và pháp luật có quy định khác. Việc chuyển nhượng cổ phần được thực hiện theo quy định của Điều lệ này và quy định của pháp luật có liên quan. Trường hợp cổ phần Công ty được niêm

yết hoặc đăng ký giao dịch trên Sổ Giao dịch Chứng khoán thì việc chuyển quyền sở hữu cổ phần thực hiện theo quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

2. Cổ phần do Công ty chào bán chưa được thanh toán đầy đủ không được chuyển nhượng và hưởng các quyền lợi liên quan như quyền nhận cổ tức, quyền nhận cổ phiếu phát hành để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu, quyền mua cổ phiếu mới chào bán và các quyền lợi khác theo quy định của pháp luật.

3. Cổ phần của cổ đông được coi là đã chuyển nhượng khi các thông tin của Bên nhận chuyển nhượng kèm theo sổ cổ phần nhận chuyển nhượng đã được cập nhật đầy đủ trong Sổ đăng ký cổ đông. Thời điểm chuyển nhượng cổ phần của khi đã niêm yết, đăng ký giao dịch được thực hiện theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

Điều 12. Mua lại cổ phần

1. Công ty chỉ được quyền mua lại cổ phần khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện và tỷ lệ mua lại theo quy định của pháp luật.

2. Việc mua lại cổ phần và việc giảm vốn điều lệ tương ứng với cổ phần được mua lại thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 13. Cách thức tăng, giảm vốn điều lệ

1. Công ty có thể tăng, giảm vốn điều lệ theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông nếu đáp ứng quy định của pháp luật hiện hành.

2. Cách thức tăng vốn điều lệ của Công ty:

- a) Chào bán thêm cổ phần;
- b) Phát hành cổ phần để trả cổ tức; phát hành cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu (cổ phiếu thưởng);
- c) Chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi thành cổ phần;
- d) Chuyển nợ thành vốn cổ phần theo thỏa thuận giữa công ty và chủ nợ.

3. Việc giảm vốn điều lệ do Đại hội đồng Cổ đông quyết định nhưng vẫn phải đảm bảo điều kiện về vốn pháp định sau khi giảm vốn theo quy định hiện hành. Các hình thức và điều kiện, trình tự giảm vốn điều lệ theo quy định của pháp luật hiện hành.

Mục 2

CỔ ĐÔNG, QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CỔ ĐÔNG

Điều 14. Thông tin về cổ đông sáng lập

Cổ đông sáng lập là cổ đông mua cổ phần, tham gia xây dựng, thông qua và ký tên vào bản Điều lệ đầu tiên của Công ty.

Các thông tin về cổ đông sáng lập của Công ty được ghi nhận cụ thể tại Phụ lục kèm Điều lệ này.

Điều 15. Quyền của cổ đông

1. Cổ đông phổ thông có các quyền sau đây:

a) Tham dự và phát biểu trong các cuộc họp Đại hội cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp hoặc thông qua đại diện theo ủy quyền, hoặc theo hình thức khác do pháp luật, Điều lệ công ty quy định. Mỗi cổ phần phổ thông có một phiếu biểu quyết.

Công ty có thể sử dụng tiện ích công nghệ thông tin để cổ đông thực hiện quyền biểu quyết, bao gồm biểu quyết vắng mặt thông qua hệ thống điện tử, biểu quyết qua internet hoặc qua điện thoại để tạo điều kiện thuận lợi cho các cổ đông tham gia dự họp Đại hội đồng Cổ đông;

b) Nhận cổ tức với mức theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông;

c) Xem xét, tra cứu và trích lục các thông tin trong Danh sách cổ đông có quyền biểu quyết và yêu cầu sửa đổi các thông tin không chính xác của mình;

d) Xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ công ty, sổ biên bản họp Đại hội đồng Cổ đông và các nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông;

e) Tự do chuyển nhượng cổ phần của mình cho người khác, trừ các trường hợp hạn chế và/hoặc chuyển nhượng có điều kiện theo quy định tại Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán và Điều lệ này;

f) Được ưu tiên mua cổ phần mới chào bán tương ứng với tỷ lệ cổ phần phổ thông của từng cổ đông trong Công ty theo quy định của pháp luật;

g) Khi Công ty giải thể hoặc phá sản, được nhận một phần tài sản còn lại tương ứng với số cổ phần góp vốn vào Công ty;

h) Yêu cầu Công ty mua lại cổ phần trong các trường hợp quy định tại Điều 132 Luật Doanh nghiệp;

i) Được đối xử bình đẳng. Mỗi cổ phần của cùng một loại đều tạo cho cổ đông sở hữu các quyền, nghĩa vụ và lợi ích ngang nhau. Trường hợp Công ty có các loại cổ phần ưu đãi, các quyền và nghĩa vụ gắn liền với các loại cổ phần ưu đãi phải được Đại hội đồng Cổ đông thông qua và công bố đầy đủ cho cổ đông;

j) Được tiếp cận đầy đủ thông tin định kỳ và thông tin bất thường do Công ty công bố theo quy định của pháp luật;

k) Các quyền khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

2. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 05% (năm phần trăm) tổng số cổ phần phổ thông có quyền sau đây:

a) Xem xét và trích lục sổ biên bản và các nghị quyết của Hội đồng Quản trị, báo cáo tài chính giữa năm và hàng năm theo mẫu của hệ thống kế toán Việt Nam và các báo cáo của Ban Kiểm soát;

b) Yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông trong trường hợp Hội đồng Quản trị vi phạm nghiêm trọng quyền của cổ đông, nghĩa vụ của người quản lý hoặc ra quyết định vượt quá thẩm quyền được giao;

Yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông phải được lập bằng văn bản và phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của Công ty, căn cứ và lý do yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông. Kèm theo yêu cầu phải có các tài liệu, chứng cứ về các vi phạm của Hội đồng Quản trị, mức độ vi phạm hoặc về quyết định vượt quá thẩm quyền;

c) Yêu cầu Ban Kiểm soát kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của Công ty khi xét thấy cần thiết. Yêu cầu phải bằng văn bản; phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký doanh nghiệp, số giấy phép thành lập và hoạt động đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của Công ty; vấn đề cần kiểm tra, mục đích kiểm tra;

d) Trong thời hạn 90 (chín mươi) ngày kể từ ngày biên bản họp Đại hội đồng Cổ đông hoặc biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến Đại hội đồng Cổ đông được gửi cho cổ đông, có quyền yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài xem xét, hủy bỏ nghị quyết hoặc một phần nội dung nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông trong các trường hợp sau đây:

- Trình tự và thủ tục triệu tập họp và ra nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông không thực hiện đúng theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty, trừ trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều 26 Điều lệ này;

- Nội dung nghị quyết vi phạm pháp luật hoặc Điều lệ Công ty.

3. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 10% (mười phần trăm) tổng số cổ phần phổ thông có quyền đề cử người vào Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát. Việc đề cử người vào Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát thực hiện như sau:

a) Các cổ đông phổ thông hợp thành nhóm để đề cử người vào Hội đồng Quản

trị và Ban Kiểm soát phải thông báo về việc họp nhóm cho các cổ đông dự họp biết trước khi khai mạc Đại hội đồng Cổ đông;

b) Căn cứ số lượng thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát, cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Khoản này được quyền đề cử một hoặc một số người theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông làm ứng cử viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát. Trường hợp số ứng cử viên được cổ đông hoặc nhóm cổ đông đề cử thấp hơn số ứng cử viên mà họ được quyền đề cử theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông thì số ứng cử viên còn lại do Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và các cổ đông khác đề cử.

3. Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu ít nhất 01% (một phần trăm) tổng số cổ phần phổ thông có quyền tự mình hoặc nhân danh Công ty khởi kiện trách nhiệm cá nhân, trách nhiệm liên đới đối với các thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc trong các trường hợp theo quy định tại Điều 166 Luật Doanh nghiệp.

Điều 16. Nghĩa vụ của cổ đông

1. Thanh toán đầy đủ, đúng hạn tiền mua cổ phần đã đăng ký mua và chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi số vốn đã góp vào Công ty.

2. Không được rút vốn đã góp bằng cổ phần phổ thông ra khỏi công ty dưới mọi hình thức, trừ trường hợp được công ty hoặc người khác mua lại cổ phần. Trường hợp có cổ đông rút một phần hoặc toàn bộ vốn cổ phần đã góp trái với quy định tại Khoản này thì cổ đông đó và người có lợi ích liên quan trong công ty phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty trong phạm vi giá trị cổ phần đã bị rút và các thiệt hại xảy ra.

3. Tuân thủ quy định của pháp luật có liên quan, Điều lệ và Quy chế quản lý nội bộ của Công ty.

4. Chấp hành nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông, Hội đồng Quản trị.

5. Cổ đông sở hữu từ 10% (mười phần trăm) trở lên vốn điều lệ của Công ty thì cổ đông đó và người có liên quan không được sở hữu trên 05% (năm phần trăm) cổ phần hoặc phần vốn góp của một công ty chứng khoán khác. Không được lợi dụng ưu thế của mình gây tổn hại đến quyền và lợi ích của Công ty và các cổ đông khác.

6. Cung cấp đầy đủ, kịp thời, chính xác cho Công ty các thông tin liên quan và cập nhật thông báo cho Công ty mỗi khi có sự thay đổi. Cổ đông lớn, cổ đông nội bộ thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định của pháp luật.

7. Bảo mật các thông tin được công ty cung cấp theo quy định tại Điều lệ công ty và pháp luật; chỉ sử dụng thông tin được cung cấp để thực hiện và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình; nghiêm cấm phát tán hoặc sao, gửi thông tin được công ty cung cấp cho tổ chức, cá nhân khác.

8. Chịu trách nhiệm cá nhân khi nhân danh Công ty dưới mọi hình thức để thực hiện một trong các hành vi sau đây:

- a) Vi phạm pháp luật;
 - b) Tiến hành kinh doanh và các giao dịch khác để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;
 - c) Thanh toán các khoản nợ chưa đến hạn trước các rủi ro tài chính đối với Công ty.
9. Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

Điều 17. Người đại diện theo ủy quyền của cổ đông

1. Người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là cá nhân có năng lực hành vi dân sự đầy đủ được ủy quyền bằng văn bản nhân danh cổ đông đó thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.
2. Một cổ đông có thể cử tối đa 05 (năm) người đại diện theo ủy quyền. Trường hợp cổ đông cử nhiều người ủy quyền thì phải xác định cụ thể số cổ phần cho mỗi người đại diện. Trường hợp cổ đông không xác định số cổ phần tương ứng cho mỗi người đại diện theo ủy quyền thì số cổ phần sẽ được chia đều cho số lượng người đại diện theo ủy quyền.
3. Việc chỉ định, chấm dứt hoặc thay đổi người đại diện theo ủy quyền phải thông báo cho Công ty bằng văn bản và chỉ có hiệu lực đối với Công ty kể từ ngày Công ty nhận được thông báo. Văn bản ủy quyền phải có các nội dung chủ yếu theo quy định của Luật Doanh nghiệp.
4. Trách nhiệm của người đại diện theo ủy quyền:
 - a) Người đại diện theo ủy quyền nhân danh cổ đông thực hiện các quyền và nghĩa vụ của cổ đông tại Đại hội đồng Cổ đông theo quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty. Mọi hạn chế của cổ đông đối với người đại diện theo ủy quyền trong việc thực hiện các quyền, nghĩa vụ của cổ đông tương ứng tại Đại hội đồng Cổ đông đều không có hiệu lực đối với bên thứ ba;
 - b) Người đại diện theo ủy quyền có trách nhiệm tham dự đầy đủ cuộc họp của Đại hội đồng Cổ đông; thực hiện các quyền và nghĩa vụ được ủy quyền một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất, bảo vệ lợi ích hợp pháp của cổ đông ủy quyền;
 - c) Người đại diện theo ủy quyền chịu trách nhiệm trước cổ đông ủy quyền do vi phạm các nghĩa vụ quy định tại Điều này. Cổ đông ủy quyền chịu trách nhiệm trước bên thứ ba đối với trách nhiệm phát sinh liên quan đến quyền và nghĩa vụ được thực hiện thông qua người đại diện theo ủy quyền.

Chương III

QUẢN TRỊ, ĐIỀU HÀNH CÔNG TY

Điều 18. Bộ máy quản trị điều hành của Công ty

Bộ máy quản trị điều hành của Công ty bao gồm:

1. Đại hội đồng Cổ đông.
2. Hội đồng Quản trị.
3. Tổng Giám đốc.
4. Ban Kiểm soát.

Mục 1

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

Điều 19. Quyền và nghĩa vụ của Đại hội đồng Cổ đông

1. Đại hội đồng Cổ đông gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Công ty.
2. Quyền và nghĩa vụ của Đại hội đồng Cổ đông:
 - a) Thông qua định hướng phát triển của Công ty;
 - b) Quyết định loại cổ phần và số lượng cổ phần được quyền chào bán của từng loại;
 - c) Quyết định mức cổ tức hàng năm của từng loại cổ phần;
 - d) Thông qua số lượng cụ thể thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát; bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát;
 - e) Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% (ba mươi lăm phần trăm) tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty;
 - f) Quyết định việc tăng, giảm vốn điều lệ của Công ty;
 - g) Quyết định sửa đổi, bổ sung Điều lệ Công ty;
 - h) Quyết định mua lại trên 10% (mười phần trăm) tổng số cổ phần đã bán của mỗi loại;
 - i) Thông qua báo cáo tài chính hàng năm;
 - j) Xem xét và xử lý các vi phạm của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát gây thiệt hại cho Công ty và cổ đông của Công ty;
 - k) Quyết định tổ chức lại và giải thể Công ty;
 - l) Quyết định ngân sách hoặc tổng mức thù lao, thưởng và lợi ích khác cho Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát
 - m) Phê duyệt quy chế quản trị nội bộ; quy chế hoạt động Hội đồng Quản trị, Ban

Kiểm soát;

n) Phê duyệt danh sách công ty kiểm toán độc lập; quyết định công ty kiểm toán độc lập thực hiện kiểm tra hoạt động của công ty, bãi miễn kiểm toán viên độc lập khi xét thấy cần thiết;

o) Công ty ký kết hợp đồng, giao dịch với những đối tượng được quy định tại Khoản 1 Điều 167 Luật Doanh nghiệp với giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% (ba mươi lăm phần trăm) tổng giá trị tài sản của Công ty được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất;

p) Chấp thuận các giao dịch quy định tại điểm b, c Khoản 4 Điều 293 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;

q) Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật hiện hành và Điều lệ này.

Điều 20. Cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông

1. Số lượng, thời gian, địa điểm họp:

a) Đại hội đồng Cổ đông họp thường niên mỗi năm 01 (một) lần. Đại hội đồng Cổ đông có thể họp bất thường theo quy định của Điều lệ này. Địa điểm họp Đại hội đồng Cổ đông phải ở trên lãnh thổ Việt Nam. Trường hợp cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông được tổ chức đồng thời ở nhiều địa điểm khác nhau thì địa điểm họp Đại hội đồng Cổ đông được xác định là nơi chủ tọa tham dự họp;

b) Cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên được tổ chức trong thời hạn bốn (04) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Hội đồng Quản trị có thể gia hạn họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên nhưng không quá 06 tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính và phải báo cáo UBCK bằng văn bản, trong đó nêu rõ lý do.

2. Thẩm quyền triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông:

Hội đồng Quản trị có trách nhiệm triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông. Hội đồng Quản trị phải triệu tập họp bất thường Đại hội đồng Cổ đông trong các trường hợp sau đây:

a) Hội đồng Quản trị xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty;

b) Số thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát còn lại ít hơn số thành viên tối thiểu theo quy định của pháp luật hoặc số thành viên Hội đồng Quản trị bị giảm quá một phần ba so với số thành viên của nhiệm kỳ hiện tại;

c) Theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Khoản 2 Điều 15 của Điều lệ này;

d) Theo yêu cầu của Ban Kiểm soát;

e) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

3. Thời hạn triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông bất thường:

a) Hội đồng Quản trị triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông trong thời hạn 30 ngày,

kể từ ngày số thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát còn lại thấp hơn số tối thiểu theo quy định của pháp luật nói tại điểm b hoặc kể từ ngày xảy ra sự kiện quy định tại điểm c, d hoặc e Khoản 2 Điều này. Trường hợp Hội đồng Quản trị không triệu tập họp theo quy định thì Chủ tịch Hội đồng Quản trị và các thành viên Hội đồng Quản trị phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại phát sinh cho Công ty;

b) Trường hợp Hội đồng Quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông bất thường trong thời hạn quy định tại điểm a Khoản này thì Ban Kiểm soát thay thế Hội đồng Quản trị triệu tập họp trong thời hạn 30 ngày tiếp theo. Trường hợp Ban Kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông theo quy định thì Trường Ban Kiểm soát phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại phát sinh cho Công ty;

c) Trường hợp Ban Kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông theo quy định tại điểm b Khoản này thì cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Khoản 2 Điều 15 Điều lệ này có quyền đại diện Công ty triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

4. Hình thức cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông:

Cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông được tiến hành theo hình thức họp mặt trực tiếp tại một hoặc một số địa điểm khác nhau kết nối qua hệ thống hội nghị truyền hình. Cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên hoặc bất thường có thể được tổ chức dưới hình thức họp trực tuyến và bỏ phiếu điện tử trong trường hợp tuân thủ yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền về phòng tránh dịch bệnh hoặc trong các hoàn cảnh đặc biệt khác. Việc tiến hành cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông theo hình thức họp trực tuyến và bỏ phiếu điện tử theo các nguyên tắc sau:

a) Việc đăng ký, tham dự họp trực tuyến và bỏ phiếu điện tử của cổ đông phải được xác thực thông qua cách thức và phần mềm ứng dụng phù hợp;

b) Khi hệ thống phần mềm ứng dụng để tổ chức cuộc họp trực tuyến, bỏ phiếu điện tử nhận diện và xác thực được các thông tin đăng nhập của cổ đông thì coi như Cổ đông đó đã tham dự cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông trực tuyến và bỏ phiếu điện tử tại cuộc họp đó.

c) Cổ đông tự chuẩn bị thiết bị máy tính cá nhân/thiết bị di động, đường truyền internet để thiết lập kết nối đăng ký, tham dự họp và bỏ phiếu điện tử;

d) Mỗi cổ đông tham dự cuộc họp trực tuyến đều có thể nghe người dự họp khác phát biểu trong cuộc họp và có thể phát biểu với tất cả những người tham dự khác một cách đồng thời;

e) Địa điểm, thời gian cuộc họp trực tuyến được xác định là địa điểm, thời gian mà Chủ tọa cuộc họp hiện diện trên lãnh thổ Việt Nam.

f) Các quyết định được thông qua trong cuộc họp trực tuyến, dưới hình thức bỏ phiếu điện tử phù hợp với quy định tại Khoản này có hiệu lực và giá trị như quyết định được thông qua tại cuộc họp trực tiếp thông thường.

g) Quyền dự họp của cổ đông, việc lập danh sách cổ đông dự họp, chương trình nội dung, tài liệu, thông báo mời họp, điều kiện tiến hành cuộc họp, thể thức tiến hành họp và thông qua biểu quyết, biên bản cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông trực tuyến áp dụng tương tự quy định đối với cuộc họp trực tiếp.

h) Phiếu biểu quyết của cổ đông bỏ phiếu điện tử được hệ thống ứng dụng thực hiện kiểm phiếu và tổng hợp tự động; đồng thời được trích xuất thành tệp dữ liệu để lưu trữ cùng dữ liệu danh sách cổ đông dự họp.

i) Hội đồng Quản trị công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty hướng dẫn đăng ký, tham dự cuộc họp trực tuyến, bỏ phiếu điện tử cùng thời điểm công bố thông báo triệu tập cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông.

5. Lập danh sách cổ đông dự họp:

a) Người triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông phải công bố thông tin trên trang thông tin điện tử của Công ty, hệ thống công bố thông tin của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán (khi cổ phiếu của Công ty được niêm yết, đang ký giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán) về ngày đăng ký cuối cùng để thực hiện quyền tham dự họp Đại hội đồng Cổ đông (ngày chốt danh sách cổ đông) tối thiểu 20 (hai mươi) ngày trước ngày chốt danh sách dự kiến.

b) Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng Cổ đông được lập không sớm hơn 10 (mười) ngày trước ngày gửi thông báo mời họp Đại hội đồng Cổ đông.

c) Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng Cổ đông được lập dựa trên sổ đăng ký cổ đông của Công ty.

d) Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng Cổ đông phải có họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần từng loại, số và ngày đăng ký cổ đông của từng cổ đông.

e) Cổ đông có quyền kiểm tra, tra cứu, trích lục và sao chép tên và địa chỉ liên lạc của cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng Cổ đông; yêu cầu sửa đổi những thông tin sai lệch hoặc bổ sung những thông tin cần thiết về mình trong danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng Cổ đông.

Điều 21. Chương trình nội dung và thông báo mời họp Đại hội đồng Cổ đông

1. Đại hội đồng Cổ đông thường niên thảo luận và thông qua các vấn đề sau:

- a) Kế hoạch kinh doanh hàng năm của Công ty;
- b) Báo cáo tài chính năm;
- c) Báo cáo của Hội đồng Quản trị về quản trị và kết quả hoạt động của Hội đồng Quản trị;
- d) Báo cáo của Ban Kiểm soát về quản trị Công ty, kết quả hoạt động của Hội

đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc;

- e) Mức cổ tức đối với mỗi cổ phần của từng loại;
- f) Tổng mức thù lao trả cho Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát;
- g) Các vấn đề khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

2. Người triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông thực hiện những nhiệm vụ sau đây:

- a) Lập danh sách cổ đông có quyền dự họp dựa trên sổ đăng ký cổ đông của Công ty;
- b) Lập chương trình và nội dung cuộc họp;
- c) Chuẩn bị các tài liệu cho cuộc họp.
- d) Dự thảo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông theo nội dung dự kiến của cuộc họp; lập danh sách và thông tin chi tiết của các ứng cử viên trong trường hợp bầu thành viên Hội đồng Quản trị, Kiểm soát viên;
- e) Xác định thời gian và địa điểm cuộc họp;
- f) Gửi thông báo mời họp cho tất cả các cổ đông có quyền dự họp.

3. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Khoản 2 Điều 15 của Điều lệ này có quyền kiến nghị các vấn đề đưa vào chương trình họp Đại hội đồng Cổ đông. Kiến nghị phải được làm bằng văn bản và gửi cho Công ty ít nhất 03 (ba) ngày làm việc trước ngày khai mạc Đại hội đồng Cổ đông. Kiến nghị phải ghi rõ tên cổ đông (nhóm cổ đông), số lượng từng loại cổ phần hiện đang nắm giữ hoặc thông tin tương đương, vấn đề kiến nghị đưa vào chương trình họp. Người triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông có quyền từ chối những kiến nghị này nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

- a) Kiến nghị được gửi đến không đúng thời hạn hoặc không đầy đủ hoặc không đúng nội dung yêu cầu;
- b) Vấn đề kiến nghị không thuộc phạm vi thẩm quyền, nhiệm vụ của Đại hội đồng Cổ đông;
- c) Cổ đông và nhóm cổ đông không nắm giữ đủ số cổ phần phổ thông trong thời hạn tối thiểu như quy định tại Khoản 2 Điều 15 Điều lệ này.

4. Thông báo mời họp phải được gửi đến tất cả cổ đông trong danh sách cổ đông có quyền dự họp chậm nhất là 21 ngày trước ngày khai mạc. Thông báo mời họp phải có tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp; tên, địa chỉ liên lạc của cổ đông, thời gian, địa điểm họp và những yêu cầu khác đối với người dự họp. Thông báo mời họp có thể được gửi qua thư điện tử (email) hoặc dịch vụ bưu chính, chuyển phát bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của cổ đông và đăng trên trang thông tin điện tử của Công ty. Thông báo mời họp phải được gửi kèm theo các tài liệu sau đây:

- a) Chương trình họp, các tài liệu sử dụng trong cuộc họp và dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp;
- b) Phiếu biểu quyết.

Việc gửi tài liệu họp kèm theo thông báo mời họp quy định tại Khoản này có thể thay thế bằng việc đăng tải lên trang thông tin điện tử của Công ty. Trường hợp này, thông báo mời họp phải ghi rõ nơi, cách thức tải tài liệu.

Điều 22. Điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng Cổ đông

1. Cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện trên 50% (năm mươi phần trăm) tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.

2. Trường hợp cuộc họp lần thứ nhất không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại Khoản 1 Điều này thì được triệu tập họp lần thứ hai trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Cuộc họp của Đại hội đồng Cổ đông triệu tập lần thứ hai được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện ít nhất 33% (ba mươi ba phần trăm) tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.

3. Trường hợp cuộc họp triệu tập lần thứ hai không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại Khoản 2 Điều này thì được triệu tập họp lần thứ ba trong thời hạn 20 (hai mươi) ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ hai. Trong trường hợp này, cuộc họp của Đại hội đồng Cổ đông được tiến hành không phụ thuộc vào số cổ đông dự họp và tỷ lệ số cổ phần có quyền biểu quyết của các cổ đông dự họp.

4. Cổ đông được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông theo một trong các hình thức sau đây:

- a) Trực tiếp tham dự họp Đại hội đồng Cổ đông;
- b) Ủy quyền bằng văn bản cho người khác dự họp Đại hội đồng Cổ đông;
- c) Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác;
- d) Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax, thư điện tử.

5. Cổ đông cá nhân, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức có thể trực tiếp tham dự họp, ủy quyền bằng văn bản cho một hoặc một số cá nhân, tổ chức khác dự họp hoặc dự họp thông qua một trong các hình thức quy định tại Khoản 4 Điều này. Việc ủy quyền cho cá nhân, tổ chức đại diện dự họp Đại hội đồng Cổ đông phải lập thành văn bản. Văn bản ủy quyền được lập theo quy định của pháp luật về dân sự và phải nêu rõ tên cá nhân, tổ chức được ủy quyền và số lượng cổ phần được ủy quyền. Cá nhân, tổ chức được ủy quyền dự họp Đại hội đồng Cổ đông phải xuất trình văn bản ủy quyền khi đăng ký dự họp trước khi vào phòng họp. Trường hợp ủy quyền lại thì người tham dự họp phải xuất trình thêm văn bản ủy quyền ban đầu của cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức (nếu trước đó chưa đăng ký với Công ty). Trừ trường hợp Công ty nhận được thông báo về một trong các sự kiện dưới đây trước giờ khai mạc cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông hoặc trước khi cuộc họp được triệu tập lại, Phiếu biểu quyết của người được ủy quyền dự họp trong phạm vi được ủy quyền vẫn có hiệu lực khi xảy ra một trong các trường hợp sau đây:

- a) Người ủy quyền đã chết, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc bị mất năng

lực hành vi dân sự;

b) Người ủy quyền đã hủy bỏ việc chỉ định ủy quyền;

c) Người ủy quyền đã hủy bỏ thẩm quyền của người thực hiện việc ủy quyền.

Điều 23. Thử thức tiến hành họp Đại hội đồng Cổ đông

1. Đăng ký cổ đông dự họp: Trước khi khai mạc cuộc họp, Công ty tiến hành đăng ký cổ đông dự họp Đại hội đồng Cổ đông, bảo đảm việc đăng ký đầy đủ các cổ đông dự họp.

2. Chủ tọa, Thư ký và Ban kiểm phiếu của cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông được quy định như sau:

a) Chủ tịch Hội đồng Quản trị làm Chủ tọa hoặc ủy quyền cho thành viên khác của Hội đồng Quản trị làm chủ tọa các cuộc họp do Hội đồng Quản trị triệu tập. Trường hợp Chủ tịch vắng mặt hoặc tạm thời mất khả năng làm việc thì các thành viên còn lại của Hội đồng Quản trị bầu một người trong số họ làm Chủ tọa cuộc họp theo nguyên tắc đa số. Trường hợp không bầu được người làm Chủ tọa thì Trường Ban Kiểm soát điều khiển để Đại hội đồng Cổ đông bầu Chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất sẽ làm Chủ tọa cuộc họp. Trong các trường hợp khác, người ký tên triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông điều khiển để Đại hội đồng Cổ đông bầu Chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm Chủ tọa cuộc họp;

b) Chủ tọa cử một hoặc một số người người làm Thư ký cuộc họp, lập biên bản họp Đại hội đồng Cổ đông;

c) Đại hội đồng Cổ đông bầu Ban kiểm phiếu theo đề cử của Chủ tọa cuộc họp.

3. Thông qua chương trình nội dung cuộc họp: Chương trình và nội dung họp phải được Đại hội đồng Cổ đông thông qua ngay trong phiên khai mạc. Chương trình phải xác định thời gian đối với từng vấn đề trong nội dung chương trình họp. Tất cả các vấn đề đã được đưa vào chương trình họp phải được đưa ra thảo luận và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông.

4. Thảo luận, thông qua biểu quyết các nội dung của cuộc họp: Đại hội đồng Cổ đông thảo luận và biểu quyết theo từng vấn đề trong nội dung chương trình họp và Biên bản cuộc họp. Cổ đông có quyền lựa chọn một trong ba phương án biểu quyết là tán thành hoặc không tán thành hoặc không có ý kiến. Kết quả kiểm phiếu được công bố ngay tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông.

5. Cổ đông hoặc người được ủy quyền dự họp đến sau khi cuộc họp đã khai mạc được đăng ký dự họp và có quyền tham gia biểu quyết ngay sau khi đăng ký xong. Chủ tọa không có nghĩa vụ dừng cuộc họp để những người đến muộn đăng ký. Trong trường hợp này, hiệu lực của những biểu quyết đã tiến hành trước đó không thay đổi.

6. Người triệu tập họp hoặc Chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông có quyền sau đây:

a) Yêu cầu tất cả người dự họp chịu sự kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh hợp pháp, hợp lý khác;

b) Yêu cầu cơ quan có thẩm quyền duy trì trật tự cuộc họp; trục xuất những người không tuân thủ quyền điều hành của chủ tọa, cố ý gây rối trật tự, ngăn cản tiến triển bình thường của cuộc họp hoặc không tuân thủ các yêu cầu về kiểm tra an ninh ra khỏi cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông;

7. Chủ tọa có quyền hoãn cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông đã có đủ số người đăng ký dự họp tối đa không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày cuộc họp dự định khai mạc và chỉ được hoãn cuộc họp hoặc thay đổi địa điểm họp trong trường hợp sau đây:

a) Địa điểm họp không có đủ chỗ ngồi thuận tiện cho tất cả người dự họp;

b) Phương tiện thông tin tại địa điểm họp không bảo đảm cho cổ đông dự họp tham gia, thảo luận và biểu quyết;

c) Có người dự họp cản trở, gây rối trật tự, có nguy cơ làm cho cuộc họp không được tiến hành một cách công bằng và hợp pháp;

Trường hợp chủ tọa hoãn hoặc tạm dừng họp Đại hội đồng Cổ đông trái với quy định tại Khoản này, Đại hội đồng Cổ đông bầu một người khác trong số những người dự họp để thay thế chủ tọa điều hành cuộc họp cho đến lúc kết thúc; tất cả nghị quyết được thông qua tại cuộc họp đó đều có hiệu lực thi hành. Hiệu lực của các biểu quyết tại cuộc họp không bị ảnh hưởng bởi sự kiện này.

Điều 24. Thông qua nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông

1. Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông được thông qua bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông (bao gồm cả hình thức cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông trực tuyến) hoặc hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản (bao gồm cả hình thức lấy ý kiến thông qua bỏ phiếu điện tử quy định tại Khoản 4 Điều 20 và Khoản 7 Điều này). Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông về các vấn đề sau đây phải được thông qua bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông:

a) Tổ chức lại và giải thể Công ty;

b) Đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% (ba mươi lăm phần trăm) tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty;

c) Các trường hợp khác theo quy định bắt buộc áp dụng của pháp luật.

2. Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông được thông qua khi được số cổ đông sở hữu trên 50% (năm mươi phần trăm) tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp tán thành. Đối với các nghị quyết trong các trường hợp dưới đây thì phải được số cổ đông đại diện ít nhất 65% (sáu mươi lăm phần trăm) tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông tham dự cuộc họp tán thành:

a) Các vấn đề quy định tại điểm a và điểm b Khoản 1 Điều này;

b) Loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại;

- c) Thay đổi ngành, nghề và lĩnh vực kinh doanh;
- d) Thay đổi cơ cấu tổ chức quản lý công ty;
- e) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

3. Việc biểu quyết bầu thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát phải thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu quy định tại Điều 25 Điều lệ này.

4. Cổ đông không được tham gia biểu quyết trong các trường hợp sau đây:

- a) Thông qua các Hợp đồng, giao dịch quy định tại khoản 1 Điều 50 Điều lệ này;
- b) Việc mua lại cổ phần của cổ đông đó hoặc người có liên quan tới cổ đông đó trừ trường hợp việc mua lại cổ phần được thực hiện theo tỷ lệ sở hữu của tất cả các cổ đông hoặc việc mua lại được thực hiện thông qua khớp lệnh hoặc chào mua công khai trên Sở giao dịch chứng khoán.

5. Trường hợp cổ đông là người có lợi ích liên quan, không có quyền biểu quyết thì nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông về vấn đề đó được thông qua khi có trên 50% hoặc ít nhất 65% tính trên tổng số phiếu biểu quyết còn lại của các cổ đông tham dự cuộc họp hoặc được gửi lấy ý kiến tùy vấn đề cụ thể phù hợp với quy định Khoản 3 Điều này.

6. Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông phải được thông báo đến cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng Cổ đông trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày Nghị quyết được thông qua. Việc gửi văn bản nghị quyết để thông báo cho cổ đông có thể thay thế bằng việc đăng tải trên trang thông tin điện tử của Công ty. Trong trường hợp này, cổ đông coi như đã nhận được văn bản nghị quyết kể từ ngày nghị quyết đó được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty.

7. Việc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông được thực hiện theo quy định tại Điều 149 Luật Doanh nghiệp. Việc lấy ý kiến cổ đông có thể được thực hiện dưới hình thức bỏ phiếu điện tử do Hội đồng Quản trị quyết định theo các quy định sau đây:

a) Bảo đảm các nguyên tắc quy định tại điểm a, b, c, f, g, h Khoản 4 Điều 20 Điều lệ này;

b) Bảo đảm các yêu cầu tương tự về xin ý kiến cổ đông bằng văn bản theo quy định của pháp luật;

c) Việc lấy ý kiến cổ đông bằng hình thức bỏ phiếu điện tử theo quy định tại Khoản này có giá trị như việc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản. Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông được thông qua dưới hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng hình thức bỏ phiếu điện tử có giá trị như được thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông;

d) Hội đồng Quản trị công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty hướng dẫn việc thực hiện lấy ý kiến bằng hình thức bỏ phiếu điện tử cùng thời điểm thông báo lấy ý kiến cổ đông.

Điều 25. Đề cử và bầu cử thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát

1. Việc biểu quyết bầu thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát phải thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu, theo đó mỗi cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần có quyền biểu quyết nhân với số thành viên được bầu của Hội đồng Quản trị hoặc Ban Kiểm soát. Cổ đông có quyền dồn hết tổng số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên.

2. Cổ đông có quyền cùng nhau lập nhóm đề cử và dồn phiếu bầu cho người họ đề cử. Cổ đông, nhóm cổ đông thực hiện quyền đề cử phải gửi văn bản thông báo về việc đề cử kèm theo thông tin người được đề cử trước cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông. Người được đề cử phải đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện tương ứng của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát theo quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều 155 Luật doanh nghiệp và Điều lệ này.

3. Trường hợp đã xác định được ứng cử viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Công ty phải công bố thông tin liên quan đến các ứng cử viên trên trang thông tin điện tử của Công ty để cổ đông có thể tìm hiểu về các ứng cử viên này trước khi bỏ phiếu. Ứng cử viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát phải có cam kết bằng văn bản về tính trung thực, chính xác của các thông tin cá nhân được công bố và phải cam kết thực hiện nhiệm vụ một cách trung thực, cẩn trọng và vì lợi ích cao nhất của Công ty nếu được bầu. Thông tin liên quan đến ứng cử viên Hội đồng Quản trị, ban kiểm soát được công bố bao gồm: họ tên, ngày, tháng, năm sinh; trình độ chuyên môn; quá trình công tác; các chức danh quản lý khác (bao gồm cả chức danh Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát của công ty khác); lợi ích có liên quan tới Công ty và các bên có liên quan của Công ty.

4. Số lượng ứng cử viên mà cổ đông, nhóm cổ đông có quyền đề cử phụ thuộc vào số lượng ứng cử viên do Đại hội đồng Cổ đông quyết định và tỷ lệ sở hữu cổ phần của cổ đông, nhóm cổ đông. Trừ trường hợp Đại hội đồng Cổ đông quyết định khác rước khi bầu cử, số lượng ứng cử viên cổ đông, nhóm cổ đông có quyền đề cử để bầu Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát được quy định như sau:

a) Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 10% đến dưới 20% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa 01 (một) ứng cử viên;

b) Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 20% đến dưới 30% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa 02 (hai) ứng cử viên;

c) Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 30% đến dưới 40% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa 03 (ba) ứng cử viên;

d) Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 40% đến dưới 50% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa 04 (bốn) ứng cử viên;

e) Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 50% đến dưới 60% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa 05 (năm) ứng cử viên;

f) Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 60% đến dưới 70% tổng số cổ phần có

quyền biểu quyết được đề cử tối đa 06 (sáu) ứng cử viên;

g) Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 70% đến dưới 80% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa 07 (bảy) ứng cử viên;

h) Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 80% trở lên tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa 08 (tám) ứng cử viên.

Trường hợp số lượng ứng cử viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát thông qua đề cử và ứng cử vẫn không đủ số lượng cần thiết thì Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát đương nhiệm giới thiệu thêm ứng cử viên. Việc Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát đương nhiệm giới thiệu thêm ứng cử viên phải được công bố rõ ràng trước khi Đại hội đồng Cổ đông biểu quyết bầu thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát theo quy định.

5. Người trúng cử thành viên Hội đồng Quản trị hoặc thành viên Ban Kiểm soát được bầu theo phương thức dồn phiếu được xác định theo số phiếu bầu tính từ cao xuống thấp, bắt đầu từ ứng cử viên có số phiếu bầu cao nhất cho đến khi đủ số thành viên quy định tại Điều lệ này. Trường hợp có từ 02 (hai) ứng cử viên trở lên đạt cùng số phiếu bầu như nhau cho thành viên cuối cùng của Hội đồng Quản trị hoặc Ban Kiểm soát thì Đại hội đồng Cổ đông sẽ tiến hành bầu lại trong số các ứng cử viên có số phiếu bầu ngang nhau hoặc lựa chọn theo tiêu chí của quy chế bầu cử.

Điều 26. Hiệu lực các nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông

1. Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông có hiệu lực thi hành kể từ thời điểm thông qua hoặc từ thời điểm có hiệu lực ghi tại nghị quyết đó.

2. Các nghị quyết được Đại hội đồng Cổ đông thông qua với tỷ lệ tán thành của cổ đông đạt 100% (một trăm phần trăm) tổng số cổ phần có quyền biểu quyết là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả khi trình tự và thủ tục triệu tập, nội dung chương trình họp và thể thức tiến hành họp không được thực hiện đúng quy định.

3. Trường hợp có cổ đông, nhóm cổ đông quy định tại Khoản 2 Điều 15 Điều lệ này yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài hủy bỏ nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông theo quy định tại Khoản 6 Điều 27 Điều lệ này thì các nghị quyết đó vẫn có hiệu lực thi hành cho đến khi Tòa án, Trọng tài có quyết định khác, trừ trường hợp áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 27. Biên bản họp Đại hội đồng Cổ đông

1. Cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông phải được ghi biên bản và có thể ghi âm hoặc ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác với các nội dung chủ yếu theo quy định tại Điều 150 Luật Doanh nghiệp. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt, có thể lập thêm bằng tiếng nước ngoài. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung giữa các văn bản tiếng Việt và tiếng nước ngoài của biên bản thì nội dung trong văn bản bằng tiếng Việt có hiệu lực áp dụng.

2. Biên bản họp Đại hội đồng Cổ đông phải làm xong và thông qua trước khi kết thúc cuộc họp; Biên bản kiểm phiếu để thông qua nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông bằng hình

thức xin ý kiến cổ đông phải được lập xong ngay sau khi kết thúc việc kiểm phiếu.

3. Chủ tọa và thư ký cuộc họp phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của nội dung biên bản. Trường hợp chủ tọa, thư ký từ chối ký biên bản họp thì biên bản này có hiệu lực nếu được tất cả thành viên khác của Hội đồng Quản trị tham dự họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định. Biên bản họp ghi rõ việc chủ tọa, thư ký từ chối ký biên bản họp.

4. Biên bản họp Đại hội đồng Cổ đông, biên bản kiểm phiếu để thông qua nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông bằng hình thức xin ý kiến cổ đông phải được gửi đến tất cả cổ đông trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày kết thúc cuộc họp, ngày kiểm phiếu và được công bố thông tin theo quy định của pháp luật. Việc gửi biên bản cho cổ đông có thể thay thế bằng việc đăng tải lên trang thông tin điện tử của Công ty; trong trường hợp này, cổ đông coi như đã nhận được văn bản Nghị quyết đó kể từ ngày nghị quyết được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty.

5. Biên bản họp, biên bản kiểm phiếu Đại hội đồng Cổ đông, phụ lục danh sách cổ đông đăng ký dự họp, toàn văn nghị quyết đã được thông qua và các tài liệu có liên quan phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.

6. Trong thời hạn 90 (chín mươi) ngày kể từ ngày nhận được nghị quyết hoặc biên bản họp Đại hội đồng Cổ đông hoặc biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến Đại hội đồng Cổ đông, cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Khoản 2 Điều 15 Điều lệ này có quyền yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài xem xét, hủy bỏ nghị quyết hoặc một phần nội dung nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông trong các trường hợp sau đây:

a) Trình tự, thủ tục triệu tập họp và ra quyết định của Đại hội đồng Cổ đông vi phạm nghiêm trọng quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty, trừ trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều 26 Điều lệ này.

b) Nội dung nghị quyết vi phạm pháp luật hoặc Điều lệ này.

Mục 2

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 28. Thẩm quyền của Hội đồng Quản trị

1. Hội đồng Quản trị là cơ quan quản lý Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Công ty trừ các quyền và nghĩa vụ thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng Cổ đông.

2. Nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng Quản trị:

a) Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hàng năm của Công ty;

b) Kiến nghị loại cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;

c) Quyết định chào bán cổ phần mới trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; quyết định huy động thêm vốn theo hình thức khác;

- d) Quyết định giá bán cổ phần và trái phiếu của Công ty;
- e) Quyết định mua lại đến mười phần trăm (10%) tổng số cổ phần đã phát hành của từng loại trong mỗi 12 (mười hai) tháng theo quy định tại Khoản 1, 2 Điều 133 Luật Doanh nghiệp;
- f) Quyết định phương án đầu tư và dự án đầu tư trong thẩm quyền và giới hạn theo quy định của pháp luật và Điều lệ này;
- g) Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ;
- h) Quyết định và phân quyền quyết định cụ thể cho cấp dưới đối với việc đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị nhỏ hơn hơn 35% (ba mươi lăm phần trăm) tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty;
- i) Thông qua hợp đồng, giao dịch mua bán, vay và hợp đồng khác có giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% (ba mươi lăm phần trăm) tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty, trừ trường hợp hợp đồng, giao dịch thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng Cổ đông theo quy định tại điểm d Khoản 2 Điều 138, Khoản 1 và Khoản 3 Điều 167 Luật Doanh nghiệp; phân quyền quyết định cụ thể cho cấp dưới phê duyệt hợp đồng, giao dịch mua bán, vay, cho vay và hợp đồng khác có giá trị bằng hoặc nhỏ hơn 35% (ba mươi lăm phần trăm) tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty. Khi thực hiện thẩm quyền quy định tại điều Khoản này, Hội đồng Quản trị phải tuân thủ quy định về hạn chế vay nợ, hạn chế cho vay và hạn chế đầu tư áp dụng đối với công ty chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính.
- j) Bầu, bãi nhiệm, miễn nhiệm Chủ tịch Hội đồng Quản trị; bổ nhiệm, miễn nhiệm, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng đối với Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng; quyết định mức lương và quyền lợi khác của người quản lý nêu trên; cử người đại diện theo uỷ quyền tham gia Hội đồng Thành viên hoặc Đại hội đồng Cổ đông ở công ty khác, quyết định mức thù lao và lợi ích khác của những người đó; bổ nhiệm, miễn nhiệm Giám đốc Chi nhánh và chức danh quản lý khác theo quy định của pháp luật. Hội đồng quản trị phải báo cáo việc bổ nhiệm Tổng Giám đốc với Đại hội đồng cổ đông.
- k) Giám sát, chỉ đạo Tổng Giám đốc và người quản lý khác trong điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của Công ty;
- l) Quyết định cơ cấu tổ chức của Công ty; ban hành Quy chế hoạt động Hội đồng Quản trị, Quy chế nội bộ về quản trị công ty sau khi được Đại hội đồng Cổ đông thông qua; quyết định ban hành Quy chế quản lý tài chính, Quy chế đầu tư, Quy chế lao động và tiền lương, Quy chế Công bố thông tin và các quy định nội bộ khác của Công ty mà theo quy định của pháp luật hoặc quy định của UBCK phải do Hội đồng Quản trị ban hành hoặc trong trường hợp Hội đồng Quản trị xét thấy cần thiết;
- m) Quyết định thành lập công ty con, lập chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện và việc góp vốn, mua cổ phần doanh nghiệp khác trong giới hạn quy định của pháp luật và Điều lệ này;

n) Duyệt chương trình, nội dung tài liệu phục vụ họp Đại hội đồng Cổ đông, triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông hoặc lấy ý kiến để Đại hội đồng Cổ đông thông qua nghị quyết;

o) Trình báo cáo tài chính hàng năm, báo cáo hoạt động của Hội đồng Quản trị lên Đại hội đồng Cổ đông;

p) Kiến nghị mức trả cổ tức, quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý các khoản lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh;

q) Kiến nghị việc tổ chức lại, giải thể hoặc yêu cầu phá sản Công ty;

r) Thiết lập bộ phận hoặc cử người thực hiện kiểm toán nội bộ; quản trị rủi ro theo quy định của pháp luật áp dụng đối với công ty chứng khoán;

s) Phê chuẩn các giao dịch nằm ngoài phạm vi kế hoạch kinh doanh và tài chính do Tổng Giám đốc trình (nếu có);

t) Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, quy định khác của pháp luật và Điều lệ này .

3. Hội đồng Quản trị phải báo cáo Đại hội đồng Cổ đông kết quả hoạt động của Hội đồng Quản trị theo quy định tại Điều 280 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán.

4. Hội đồng Quản trị thông qua nghị quyết bằng biểu quyết tại cuộc họp, lấy ý kiến bằng văn bản hoặc hình thức trao đổi thông tin điện tử khác. Mỗi thành viên Hội đồng Quản trị có một phiếu biểu quyết.

5. Khi thực hiện chức năng và nhiệm vụ của mình, Hội đồng Quản trị phải tuân thủ đúng quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty và nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Trong trường hợp nghị quyết do Hội đồng Quản trị thông qua trái với quy định của pháp luật hoặc Điều lệ công ty gây thiệt hại cho Công ty thì các thành viên tán thành thông qua nghị quyết đó phải cùng liên đới chịu trách nhiệm cá nhân và phải đền bù thiệt hại cho Công ty; thành viên phản đối thông qua nghị quyết nói trên được miễn trừ trách nhiệm.

6. Trong quá trình thực thi nhiệm vụ của mình, thành viên Hội đồng Quản trị có các quyền và nghĩa vụ sau:

a) Quyền của thành viên Hội đồng Quản trị:

- Quyền được cung cấp thông tin: Thành viên Hội đồng Quản trị có quyền yêu cầu Tổng Giám đốc và người quản lý khác cung cấp các thông tin, tài liệu về tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh của Công ty và của các đơn vị trong Công ty. Người được yêu cầu phải cung cấp kịp thời, đầy đủ và chính xác các thông tin, tài liệu theo yêu cầu của thành viên Hội đồng Quản trị. Việc yêu cầu cung cấp thông tin và trả lời yêu cầu cung cấp thông tin tương ứng được thực hiện bằng văn bản, thư điện tử, trực tiếp hoặc qua điện thoại, tin nhắn và có thể thực hiện trực tiếp giữa thành viên Hội đồng

Quản trị và người quản lý được yêu cầu cung cấp thông tin;

- Quyền được nhận thù lao và lợi ích khác: Công ty có quyền trả thù lao, tiền thưởng cho thành viên Hội đồng Quản trị theo kết quả và hiệu quả kinh doanh và quy định cụ thể sau đây:

- + Thành viên Hội đồng Quản trị được hưởng thù lao công việc và tiền thưởng. Thù lao được tính trên cơ sở trách nhiệm, nhiệm vụ được phân công, chế độ làm việc và thời gian cần thiết hoàn thành nhiệm vụ của thành viên Hội đồng Quản trị. Tổng mức thù lao, cơ chế thưởng của Hội đồng Quản trị do Đại hội đồng Cổ đông quyết định tại cuộc họp thường niên. Thành viên Hội đồng Quản trị nắm giữ chức vụ điều hành hoặc thành viên Hội đồng Quản trị làm việc tại các tiểu ban của Hội đồng Quản trị hoặc thực hiện những công việc khác ngoài phạm vi nhiệm vụ thông thường của một thành viên Hội đồng Quản trị, có thể được trả thêm thù lao dưới dạng một khoản tiền công trọn gói theo từng lần, lương, hoa hồng, phần trăm lợi nhuận hoặc dưới hình thức khác theo quyết định của Hội đồng Quản trị

- + Thành viên Hội đồng Quản trị có quyền được thanh toán tất cả các chi phí đi lại, ăn, ở và các khoản chi phí hợp lý khác mà họ đã phải chi trả khi thực hiện trách nhiệm thành viên Hội đồng Quản trị của mình, bao gồm cả các chi phí phát sinh trong việc tới tham dự các cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông, Hội đồng Quản trị hoặc các tiểu ban của Hội đồng Quản trị;

- + Thù lao, tiền thưởng của thành viên Hội đồng Quản trị được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp và được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hàng năm, báo cáo thường niên của Công ty và phải báo cáo Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên.

- Thành viên Hội đồng Quản trị có thể được Công ty mua bảo hiểm trách nhiệm sau khi có sự chấp thuận của Đại hội đồng Cổ đông. Bảo hiểm này không bao gồm bảo hiểm cho những trách nhiệm của thành viên Hội đồng Quản trị liên quan đến việc vi phạm pháp luật và Điều lệ công ty. Các quyền khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

b) Trách nhiệm của thành viên Hội đồng Quản trị:

- Thực hiện trách nhiệm của người quản lý Công ty theo quy định của pháp luật, Điều lệ này và nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông;

- Thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn được giao một cách trung thực, cẩn trọng, bảo đảm lợi ích hợp pháp tối đa của Công ty và cổ đông;

- Trung thành với lợi ích của Công ty và cổ đông; không sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của Công ty, lạm dụng địa vị, chức vụ và tài sản của Công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;

- Tham dự đầy đủ các cuộc họp của Hội đồng Quản trị và có ý kiến rõ ràng về các vấn đề được đưa ra thảo luận tại cuộc họp;

- Công khai hóa các lợi ích và người có liên quan: Thông báo và cập nhật cho

Công ty về các doanh nghiệp mà thành viên Hội đồng Quản trị và người có liên quan tham gia chức danh quản lý hoặc là cổ đông lớn hoặc có phần vốn góp, cổ phần chi phối hoặc có lợi ích liên quan;

- Các thành viên Hội đồng Quản trị không được trả thưởng khi Công ty không thanh toán đủ các khoản nợ đến hạn;

- Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật hiện hành và Điều lệ này.

Điều 29. Số lượng, thành phần, nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng Quản trị

1. Số lượng thành viên Hội đồng Quản trị tối thiểu là 05 (năm) thành viên, tối đa không quá 11 (mười một) thành viên. Số lượng thành viên Hội đồng Quản trị do Đại hội đồng Cổ đông quyết định cụ thể trong từng thời kỳ.

2. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng Quản trị không quá 05 năm và có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Một cá nhân chỉ được bầu làm thành viên độc lập Hội đồng Quản trị không quá 02 nhiệm kỳ liên tục. Trường hợp tất cả thành viên Hội đồng Quản trị cùng kết thúc nhiệm kỳ thì các thành viên đó tiếp tục là thành viên Hội đồng Quản trị cho đến khi có thành viên mới được bầu thay thế và tiếp quản công việc.

3. Cơ cấu thành viên Hội đồng Quản trị như sau:

a) Cơ cấu Hội đồng Quản trị phải đảm bảo tối thiểu 1/3 tổng số thành viên Hội đồng Quản trị là thành viên không điều hành. Công ty hạn chế tối đa thành viên Hội đồng Quản trị kiêm nhiệm chức danh điều hành của Công ty để đảm bảo tính độc lập của Hội đồng Quản trị.

b) Hội đồng Quản trị có thành viên độc lập khi trở thành Công ty niêm yết với số lượng thành viên độc lập như sau:

- Có tối thiểu 01 thành viên độc lập trong trường hợp công ty có số thành viên Hội đồng Quản trị là 05 thành viên;
- Có tối thiểu 02 thành viên độc lập trong trường hợp công ty có số thành viên Hội đồng Quản trị từ 06 đến 08 thành viên;
- Có tối thiểu 03 thành viên độc lập trong trường hợp công ty có số thành viên Hội đồng Quản trị từ 09 đến 11 thành viên.

Thành viên Hội đồng Quản trị không còn tư cách thành viên Hội đồng Quản trị trong trường hợp bị Đại hội đồng Cổ đông miễn nhiệm, bãi nhiệm, thay thế theo quy định tại Điều 160 Luật Doanh nghiệp.

Điều 30. Tiêu chuẩn, điều kiện của thành viên Hội đồng Quản trị

1. Tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Hội đồng Quản trị:

a) Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, không thuộc đối tượng bị cấm thành lập, quản lý doanh nghiệp quy định tại Khoản 2 Điều 17 Luật Doanh nghiệp;

b) Có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm trong quản trị kinh doanh hoặc trong lĩnh

vực chứng khoán, tài chính, ngân hàng và không nhất thiết phải là cổ đông của Công ty;

c) Không được đồng thời là thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, Tổng Giám đốc (Giám đốc) của công ty chứng khoán khác; không được đồng thời là thành viên Hội đồng Quản trị của trên 05 (năm) công ty khác trong trường hợp Công ty trở thành công ty đại chúng.

2. Thành viên độc lập Hội đồng Quản trị ngoài việc bảo đảm tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại Khoản 1 Điều này, phải có các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:

a) Không phải là người đang làm việc cho Công ty, công ty mẹ hoặc công ty con của Công ty; không phải là người đã từng làm việc cho Công ty, công ty mẹ hoặc công ty con của công ty ít nhất trong 03 năm liền trước đó;

b) Không phải là người đang hưởng lương, thù lao từ Công ty, trừ các khoản phụ cấp mà thành viên Hội đồng Quản trị được hưởng theo quy định;

c) Không phải là người có vợ hoặc chồng, bố đẻ, bố nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột là cổ đông lớn của Công ty; là người quản lý của Công ty hoặc công ty con của Công ty;

d) Không phải là người trực tiếp hoặc gián tiếp sở hữu ít nhất 01% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của công ty;

e) Không phải là người đã từng làm thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát của công ty ít nhất trong 05 (năm) năm liền trước đó, trừ trường hợp được bầu làm thành viên độc lập liên tục 02 (hai) nhiệm kỳ.

3. Việc đề cử và bầu thành viên Hội đồng Quản trị thực hiện theo quy định tại Khoản 2 và Khoản 4 Điều 25 Điều lệ này.

4. Đại hội đồng Cổ đông miễn nhiệm thành viên Hội đồng Quản trị trong các trường hợp sau:

a) Thành viên Hội đồng Quản trị không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều này;

b) Có đơn xin từ chức và được chấp thuận.

5. Đại hội đồng Cổ đông bãi nhiệm Thành viên Hội đồng Quản trị trong trường hợp sau:

a) Không tham gia các hoạt động của Hội đồng Quản trị trong 06 (sáu) tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng.

b) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

6. Hội đồng Quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông để bầu bổ sung thành viên Hội đồng Quản trị trong trường hợp sau:

a) Số lượng thành viên Hội đồng Quản trị bị giảm quá một phần ba ($1/3$) so với số lượng thành viên Hội đồng Quản trị đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua theo

quy định tại Điều lệ này. Trong trường hợp này Hội đồng Quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông trong thời hạn không quá sáu mươi (60) ngày kể từ ngày số thành viên bị giảm quá một phần ba;

b) Số lượng thành viên độc lập Hội đồng Quản trị giảm xuống, không đảm bảo tỷ lệ theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

Các trường hợp khác, Đại hội đồng Cổ đông bầu thành viên mới thay thế thành viên bị miễn nhiệm, bãi nhiệm tại cuộc họp gần nhất.

Điều 31. Chủ tịch Hội đồng Quản trị

1. Chủ tịch Hội đồng Quản trị do Hội đồng Quản trị bầu ra trong số các thành viên Hội đồng Quản trị.

2. Chủ tịch Hội đồng Quản trị không kiêm nhiệm Tổng Giám đốc.

3. Chủ tịch Hội đồng Quản trị có các quyền hạn và nhiệm vụ sau đây:

a) Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng Quản trị;

b) Chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu phục vụ cuộc họp; triệu tập và chủ tọa cuộc họp Hội đồng Quản trị;

c) Tổ chức việc thông qua nghị quyết của Hội đồng Quản trị;

d) Chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông;

e) Giám sát quá trình tổ chức thực hiện các nghị quyết, quyết định của Hội đồng Quản trị; bảo đảm hoạt động của Hội đồng Quản trị được đánh giá và báo cáo Đại hội đồng Cổ đông hàng năm theo quy định của Điều lệ này và pháp luật;

f) Chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông;

g) Đảm bảo các thành viên Hội đồng Quản trị nhận được thông tin đầy đủ, khách quan, chính xác và đủ thời gian thảo luận các vấn đề mà Hội đồng Quản trị phải xem xét;

h) Phân công nhiệm vụ cho các thành viên Hội đồng Quản trị; giám sát các thành viên Hội đồng Quản trị trong việc thực hiện các công việc được phân công và các nhiệm vụ, quyền hạn chung; đánh giá hiệu quả làm việc của từng thành viên, các tiểu ban của Hội đồng Quản trị tối thiểu mỗi năm một lần và báo cáo Đại hội đồng Cổ đông về kết quả đánh giá này;

i) Thực hiện các nhiệm vụ, công việc do Đại hội đồng Cổ đông, Hội đồng Quản trị giao hoặc ủy quyền theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông; nghị quyết hoặc quy định nội bộ do Hội đồng Quản trị ban hành;

j) Bảo đảm các thành viên của Hội đồng Quản trị tham gia vào các chương trình đào tạo kỹ năng quản trị doanh nghiệp khi cần thiết;

k) Giải quyết các tranh chấp nội bộ theo Điều lệ này;

l) Bảo đảm hiệu quả hoạt động của người quản lý và điều hành của Công ty được

đánh giá định kỳ;

m) Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định tại Điều lệ này và các quy định pháp luật có liên quan.

4. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng Quản trị vắng mặt hoặc không thể thực hiện được nhiệm vụ của mình thì ủy quyền bằng văn bản cho Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị (nếu có) hoặc một thành viên khác của Hội đồng Quản trị để thực hiện các quyền hạn, nhiệm vụ của Chủ tịch Hội đồng Quản trị. Trường hợp không có người được ủy quyền hoặc Chủ tịch Hội đồng Quản trị chết, mất tích, bị tạm giam, đang chấp hành hình phạt tù, đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc, trốn khỏi nơi cư trú, bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự, có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, bị Tòa án cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định thì các thành viên còn lại bầu một (01) người trong số các thành viên Hội đồng Quản trị tạm thời giữ chức Chủ tịch Hội đồng Quản trị theo nguyên tắc đa số thành viên còn lại tán thành cho đến khi có quyết định mới của Hội đồng Quản trị.

5. Chủ tịch Hội đồng Quản trị có đơn từ chức hoặc bị miễn nhiệm, bãi nhiệm, Hội đồng Quản trị phải bầu người thay thế trong thời hạn 10 (mười) ngày kể từ ngày nhận đơn từ chức hoặc bị miễn nhiệm, bãi nhiệm.

Điều 32. Cuộc họp Hội đồng Quản trị và biên bản cuộc họp

1. Cuộc họp đầu tiên của Hội đồng Quản trị được tiến hành trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc bầu cử Hội đồng Quản trị nhiệm kỳ đó. Cuộc họp này do thành viên có số phiếu bầu cao nhất hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất triệu tập và chủ trì. Trường hợp có nhiều hơn một thành viên có số phiếu bầu hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất và ngang nhau thì các thành viên bầu theo nguyên tắc đa số để chọn 01 người trong số họ triệu tập họp Hội đồng Quản trị. Tại cuộc họp này, Hội đồng Quản trị bầu Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

2. Hội đồng Quản trị có thể họp định kỳ hoặc bất thường do Chủ tịch Hội đồng Quản trị triệu tập khi xét thấy cần thiết nhưng mỗi quý phải họp ít nhất một lần.

3. Hội đồng Quản trị tiến hành họp bất thường trong các trường hợp sau:

a) Theo quyết định của Chủ tịch Hội đồng Quản trị khi xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty;

b) Có đề nghị của Ban Kiểm soát;

c) Có đề nghị của Tổng Giám đốc hoặc ít nhất 05 (năm) người quản lý khác của Công ty;

d) Có đề nghị của ít nhất 01 (một) thành viên độc lập Hội đồng Quản trị hoặc 2 (hai) thành viên Hội đồng Quản trị;

e) Trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Đề nghị họp Hội đồng Quản trị bất thường quy định tại điểm b, c và d Khoản này phải được lập thành văn bản, trong đó nêu rõ mục đích, vấn đề cần thảo luận và quyết định thuộc thẩm quyền của Hội đồng Quản trị.

Chủ tịch Hội đồng Quản trị phải triệu tập họp Hội đồng Quản trị trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị quy định tại điểm b, c và d Khoản này. Trường hợp không triệu tập họp Hội đồng Quản trị theo đề nghị thì Chủ tịch Hội đồng Quản trị phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với Công ty; người đề nghị có quyền thay thế Chủ tịch Hội đồng Quản trị triệu tập họp Hội đồng Quản trị.

4. Hội đồng Quản trị tiến hành họp trực tiếp với sự có mặt của thành viên Hội đồng Quản trị hoặc hình thức họp trực tuyến. Trường hợp họp trực tuyến phải phù hợp với quy định sau đây:

a) Cuộc họp trực tuyến có thể được tiến hành thông qua việc sử dụng ứng dụng công nghệ và hệ thống internet, điện thoại, cầu truyền hình, các hình thức liên lạc điện tử khác giữa các thành viên của Hội đồng Quản trị, các nhóm thành viên Hội đồng Quản trị khi tất cả hoặc một số thành viên đang ở những địa điểm khác nhau.

b) Cuộc họp trực tuyến phải bảo đảm điều kiện mỗi thành viên tham gia họp đều có thể:

(i) Nghe từng thành viên khác cùng tham gia phát biểu trong cuộc họp;

(ii) Phát biểu với tất cả các thành viên tham dự khác một cách đồng thời.

c) Thành viên Hội đồng Quản trị tham gia cuộc họp Hội đồng Quản trị dưới hình thức trực tuyến quy định tại Khoản này được coi là có mặt tại cuộc họp đó.

d) Địa điểm, thời gian cuộc họp trực tuyến được xác định là địa điểm, thời gian mà nhóm thành viên Hội đồng Quản trị đông nhất tập hợp lại, nếu không có một nhóm như vậy thì địa điểm, thời gian của cuộc họp được xác định theo nơi chủ tọa cuộc họp hiện diện.

e) Các quyết định được thông qua trong cuộc họp trực tuyến được tổ chức và tiến hành theo quy định tại Khoản này có hiệu lực và giá trị như quyết định được thông qua tại cuộc họp trực tiếp thông thường. Các thành viên Hội đồng Quản trị có trách nhiệm ký xác nhận Biên bản họp Hội đồng Quản trị để hoàn thiện hồ sơ cuộc họp theo quy định sau khi cuộc họp trực tuyến kết thúc.

5. Khi triệu tập họp, Chủ tịch Hội đồng Quản trị hoặc người triệu tập họp phải gửi thông báo mời họp chậm nhất 03 (ba) ngày làm việc trước ngày họp. Thông báo họp Hội đồng Quản trị có các thông tin về cách thức họp, thời gian, địa điểm họp, nội dung các vấn đề thảo luận và quyết định, kèm theo tài liệu sử dụng tại cuộc họp. Thông báo họp phải được gửi đi qua dịch vụ bưu điện, fax, thư điện tử (email) hoặc phương tiện khác, bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của từng thành viên Hội đồng Quản trị được đăng ký tại Công ty để thành viên có thể nhận được một cách thuận tiện và nhanh nhất. Trường hợp họp gấp, người triệu tập họp có thể thông báo mời họp 01 (một) ngày làm việc trước ngày họp sau khi tham vấn nhanh và được các thành viên Hội đồng Quản trị

đồng ý; các tài liệu họp trong trường hợp này có thể được gửi cho các thành viên Hội đồng Quản trị ngay tại cuộc họp.

Chủ tịch Hội đồng Quản trị hoặc người triệu tập gửi thông báo mời họp và các tài liệu kèm theo đến Ban Kiểm soát như đối với các thành viên Hội đồng Quản trị. Thành viên Ban Kiểm soát có quyền dự các cuộc họp Hội đồng Quản trị; có quyền thảo luận nhưng không được biểu quyết.

6. Cuộc họp Hội đồng Quản trị được tiến hành khi có từ 3/4 (ba phần tư) tổng số thành viên trở lên dự họp. Trường hợp cuộc họp được triệu tập theo quy định Khoản này không đủ số thành viên dự họp theo quy định thì được triệu tập lần thứ hai trong thời hạn 7 (bảy) ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Trường hợp này, cuộc họp được tiến hành nếu có hơn một nửa số thành viên Hội đồng Quản trị dự họp.

7. Thành viên Hội đồng Quản trị được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp trong trường hợp sau đây:

- a) Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;
- b) Ủy quyền cho người khác dự họp và biểu quyết theo quy định tại Khoản 8 Điều này;
- c) Tham dự và biểu quyết thông qua cuộc họp trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác;
- d) Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax, thư điện tử.

8. Thành viên phải tham dự đầy đủ các cuộc họp Hội đồng Quản trị. Thành viên Hội đồng Quản trị có thể ủy quyền cho người khác dự họp và biểu quyết nếu được đa số thành viên Hội đồng Quản trị chấp thuận.

9. Trường hợp thành viên Hội đồng Quản trị gửi ý kiến biểu quyết trước bằng văn bản, qua fax, thư điện tử thì phải được chuyển đến chủ tọa cuộc họp chậm nhất 1 (một) giờ trước giờ khai mạc. Phiếu biểu quyết chỉ được công bố trước sự chứng kiến của những thành viên dự họp. Trường hợp thành viên Hội đồng Quản trị biểu quyết thông qua ứng dụng phần mềm bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác thì thực hiện theo quy định có liên quan của Hội đồng Quản trị về việc thông qua các quyết định của Hội đồng Quản trị.

10. Biên bản họp Hội đồng Quản trị:

a) Nội dung cuộc họp Hội đồng Quản trị phải được ghi chép đầy đủ trong Biên bản họp Hội đồng Quản trị. Diễn biến chi tiết nội dung cuộc họp có thể được ghi hình, ghi âm để lưu giữ dưới hình thức điện tử kèm theo Biên bản họp Hội đồng Quản trị. Biên bản họp Hội đồng Quản trị phải có các nội dung:

- Tên, địa chỉ trụ sở chính, số Giấy phép/đăng ký kinh doanh Công ty;
- Mục đích, chương trình nội dung họp;
- Thời gian, địa điểm họp;

- Họ, tên từng thành viên Hội đồng Quản trị dự họp hoặc người được ủy quyền dự họp và cách thức dự họp; họ, tên các thành viên không dự họp và lý do;
- Các vấn đề được thảo luận và biểu quyết tại cuộc họp;
- Tóm tắt ý kiến của thành viên dự họp theo trình tự diễn biến của cuộc họp (có thể được tập hợp thành một văn bản đính kèm Biên bản cuộc họp);
- Kết quả biểu quyết đối với các vấn đề cụ thể trong đó ghi rõ những thành viên tán thành, không tán thành, không có ý kiến và ý kiến khác (nếu có);
- Tổng hợp các vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ biểu quyết thông qua tương ứng;
- Họ, tên, chữ ký của chủ tọa và người ghi biên bản và các thành viên tham dự cuộc họp.

b) Các thành viên dự họp có trách nhiệm ký tên xác nhận nội dung Biên bản họp. Các thành viên Hội đồng Quản trị cùng ký tên vào một văn bản Biên bản họp hoặc một/một số thành viên có thể ký tên vào các văn bản khác nhau của Biên bản họp nhưng có cùng nội dung. Trường hợp thành viên có mặt dự họp từ chối ký Biên bản thì phải ghi rõ lý do.

c) Chủ tọa, người ghi biên bản và những người ký tên trong Biên bản phải chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của nội dung biên bản họp Hội đồng Quản trị. Trường hợp chủ tọa, người ghi biên bản từ chối ký Biên bản họp nhưng nếu được tất cả thành viên khác của Hội đồng Quản trị tham dự họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định tại các điểm a Khoản này thì Biên bản này có hiệu lực.

d) Biên bản họp Hội đồng Quản trị được lập bằng tiếng Việt hoặc song ngữ Việt-Anh. Trường hợp có sự khác nhau giữa nội dung tiếng Việt và nội dung tiếng Anh về cùng một vấn đề thì nội dung bằng tiếng Việt có hiệu lực áp dụng.

e) Biên bản họp Hội đồng Quản trị được gửi cho các thành viên Hội đồng Quản trị. Việc gửi Biên bản họp Hội đồng Quản trị có thể được thực hiện bằng cách gửi trực tiếp, qua thư, fax, thư điện tử (email).

Điều 33. Các tiểu ban của Hội đồng Quản trị

1. Hội đồng Quản trị có thể lập các tiểu ban để tham mưu, tư vấn và hỗ trợ Hội đồng Quản trị trong việc thực hiện vai trò, trách nhiệm của Hội đồng Quản trị trong chính sách phát triển, nhân sự, lương thưởng, kiểm toán nội bộ, quản lý rủi ro và công tác quản trị khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

2. Hoạt động của tiểu ban phải tuân thủ theo quy định của Hội đồng Quản trị. Nghị quyết của tiểu ban chỉ có hiệu lực khi có đa số thành viên tham dự và biểu quyết thông qua tại cuộc họp của tiểu ban. Hội đồng Quản trị quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức và hoạt động của các tiểu ban thuộc Hội đồng Quản trị.

Điều 34. Thư ký công ty và Người phụ trách quản trị công ty

1. Khi xét thấy cần thiết, Hội đồng Quản trị tuyển dụng và bổ nhiệm chức danh Thư ký công ty theo quy định tại Khoản 5 Điều 156 Luật Doanh nghiệp để hỗ trợ Hội đồng Quản trị và Chủ tịch Hội đồng Quản trị thực hiện các nghĩa vụ thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật và Điều lệ này. Thư ký công ty có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

- a) Hỗ trợ tổ chức triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông, Hội đồng Quản trị; ghi chép các biên bản họp;
- b) Hỗ trợ thành viên Hội đồng Quản trị trong việc thực hiện quyền và nghĩa vụ được giao;
- c) Hỗ trợ Hội đồng Quản trị trong áp dụng và thực hiện nguyên tắc quản trị công ty;
- d) Hỗ trợ công ty trong xây dựng quan hệ cổ đông và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cổ đông;
- e) Hỗ trợ công ty trong việc tuân thủ đúng các nghĩa vụ cung cấp thông tin, công khai hóa thông tin và thủ tục hành chính;
- f) Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

2. Hội đồng Quản trị phải bổ nhiệm ít nhất 1 (một) Người phụ trách quản trị công ty để hỗ trợ công tác quản trị khi Công ty trở thành công ty đại chúng. Người phụ trách quản trị công ty có thể kiêm nhiệm làm Thư ký công ty. Người phụ trách quản trị công ty không được đồng thời làm việc cho công ty kiểm toán độc lập đang thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của Công ty. Người phụ trách quản trị công ty có các quyền và nghĩa vụ sau:

- a) Tư vấn Hội đồng Quản trị trong việc tổ chức họp Đại hội đồng Cổ đông theo quy định và các công việc liên quan giữa Công ty và cổ đông;
- b) Chuẩn bị các cuộc họp Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Đại hội đồng Cổ đông theo yêu cầu của Hội đồng Quản trị hoặc Ban Kiểm soát;
- c) Tư vấn về thủ tục của các cuộc họp;
- d) Tham dự các cuộc họp;
- e) Tư vấn thủ tục lập các nghị quyết của Hội đồng Quản trị phù hợp với quy định của pháp luật;
- f) Cung cấp các thông tin tài chính, bản sao biên bản họp Hội đồng Quản trị và các thông tin khác cho thành viên của Hội đồng Quản trị và thành viên Ban Kiểm soát;
- g) Giám sát và báo cáo Hội đồng Quản trị về hoạt động công bố thông tin của Công ty;
- h) Là đầu mối liên lạc với các bên có quyền lợi liên quan;
- i) Bảo mật thông tin theo các quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty;

- j) Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

Mục 3

TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI ĐIỀU HÀNH KHÁC

Điều 35. Tổ chức bộ máy quản lý

Hệ thống quản lý của Công ty phải đảm bảo bộ máy quản lý chịu trách nhiệm trước Hội đồng Quản trị và chịu sự giám sát, chỉ đạo của Hội đồng Quản trị trong công việc kinh doanh hằng ngày của Công ty. Công ty có Tổng Giám đốc, các Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng. Việc bổ nhiệm miễn nhiệm, bãi nhiệm các chức danh nêu trên phải được thông qua bằng nghị quyết, quyết định của Hội đồng Quản trị.

Điều 36. Người điều hành Công ty

1. Người điều hành Công ty bao gồm Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng (sau đây gọi tắt là Ban Tổng Giám đốc).

2. Tổng Giám đốc là người điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của Công ty, chịu sự giám sát của Hội đồng Quản trị và chịu trách nhiệm trước Hội đồng Quản trị và trước pháp luật về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.

3. Các Phó Tổng Giám đốc do Hội đồng Quản trị tuyển dụng, bổ nhiệm với số lượng và tiêu chuẩn phù hợp với cơ cấu và quy chế quản lý của Công ty do Hội đồng Quản trị quy định. Các Phó Tổng Giám đốc có trách nhiệm đề hỗ trợ Tổng Giám đốc trong công tác điều hành theo phân công của Tổng Giám đốc nhằm đạt được các mục tiêu đề ra trong hoạt động và tổ chức Công ty.

4. Tiền lương, tiền thưởng và lợi ích khác của thành viên Ban Tổng Giám đốc do Hội đồng Quản trị quyết định. Tiền lương của người điều hành được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của Công ty và phải báo cáo Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên.

Điều 37. Tiêu chuẩn và điều kiện đối với Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc phải có các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:

1. Có đủ năng lực hành vi dân sự và không thuộc đối tượng bị cấm thành lập và quản lý doanh nghiệp theo quy định tại Khoản 2 Điều 17 Luật Doanh nghiệp.
2. Có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm thực tế trong quản trị kinh doanh, điều hành doanh nghiệp; có kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực tài chính, chứng khoán, ngân hàng.
3. Không được đồng thời làm thành viên Hội đồng Quản trị, Hội đồng thành viên công ty chứng khoán khác; không được đồng thời làm việc cho công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ hoặc doanh nghiệp khác.
4. Tổng Giám đốc và các Phó Tổng Giám đốc phụ trách nghiệp vụ phải đáp ứng

các tiêu chuẩn quy định tại Khoản 5 Điều 74 Luật Chứng khoán.

Điều 38. Bổ nhiệm và nhiệm vụ của Tổng Giám đốc,

1. Hội đồng Quản trị bổ nhiệm 01 (một) thành viên Hội đồng Quản trị hoặc thuê người khác làm Tổng Giám đốc.
2. Nhiệm kỳ của Tổng Giám đốc là ba (03) năm và có thể được bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.
3. Nhiệm vụ và quyền hạn của Tổng Giám đốc:
 - a) Quyết định các vấn đề liên quan đến công việc kinh doanh hàng ngày của Công ty ngoại trừ các công việc thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng Cổ đông, Hội đồng Quản trị;
 - b) Tổ chức thực hiện các nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông, Hội đồng Quản trị;
 - c) Tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh và phương án đầu tư của Công ty;
 - d) Kiến nghị phương án cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý thuộc thẩm quyền ban hành của Hội đồng Quản trị; ban hành theo thẩm quyền các quy chế quản lý, quy trình nghiệp vụ của Công ty;
 - e) Bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm các chức danh quản lý trong Công ty, trừ các chức danh thuộc thẩm quyền của Hội đồng Quản trị;
 - f) Tuyển dụng lao động;
 - g) Kiến nghị phương án sử dụng lợi nhuận hoặc xử lý lỗ trong kinh doanh;
 - h) Quyết định tiền lương và lợi ích khác đối với người lao động trong Công ty thuộc thẩm quyền của Tổng Giám đốc;
 - i) Ký kết hợp đồng nhân danh Công ty. Trường hợp hợp đồng phải có sự phê duyệt của Hội đồng Quản trị thì Tổng Giám đốc chỉ được ký kết sau khi đã có sự phê duyệt của Hội đồng Quản trị;
 - j) Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật, của UBCK và Điều lệ này và các quyền và nghĩa vụ khác được quy định tại hợp đồng lao động mà Tổng Giám đốc ký với Công ty.
4. Tổng Giám đốc có trách nhiệm xây dựng Quy chế làm việc của Ban Tổng Giám đốc trình Hội đồng Quản trị thông qua. Quy định làm việc tối thiểu phải có các nội dung cơ bản sau đây:
 - a) Trách nhiệm, nhiệm vụ cụ thể của thành viên Ban Tổng Giám đốc;
 - b) Quy định trình tự, thủ tục tổ chức và tham gia các cuộc họp;
 - c) Trách nhiệm báo cáo của Ban Tổng Giám đốc đối với Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát.
5. Tổng Giám đốc phải thiết lập và duy trì hệ thống thực thi quản trị rủi ro bao gồm các quy trình, bộ máy, nhân sự nhằm đảm bảo ngăn ngừa các rủi ro có thể ảnh

hưởng tới lợi ích của Công ty và khách hàng; thiết lập và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ bao gồm cơ cấu tổ chức, nhân sự độc lập và chuyên trách, các quy trình, quy định nội bộ áp dụng đối với tất cả các vị trí, đơn vị, bộ phận và hoạt động của công ty nhằm bảo đảm mục tiêu theo quy định của pháp luật.

6. Tổng Giám đốc phải điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của Công ty theo đúng quy định của pháp luật, Điều lệ công ty, hợp đồng lao động ký với Công ty và nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông, Hội đồng Quản trị. Trường hợp điều hành trái với các quy định trên mà gây thiệt hại cho Công ty thì Tổng Giám đốc phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại cho Công ty.

Điều 39. Miễn nhiệm, bãi nhiệm Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc bị miễn nhiệm, bãi nhiệm trong các trường hợp sau:

1. Không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm Tổng Giám đốc theo quy định tại Điều 37 Điều lệ này.
2. Có đơn xin từ chức.
3. Theo nghị quyết của Hội đồng Quản trị.
4. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

Mục 4

BAN KIỂM SOÁT

Điều 40. Số lượng, nhiệm kỳ và thành phần của thành viên Ban Kiểm soát

1. Ban Kiểm soát của Công ty có từ 03 (ba) đến 05 (năm) thành viên, số lượng cụ thể do Đại hội đồng Cổ đông quyết định tùy từng thời kỳ.
2. Nhiệm kỳ của thành viên Ban Kiểm soát viên là 05 (năm) năm và có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Trường hợp các thành viên Ban Kiểm soát có cùng thời điểm kết thúc nhiệm kỳ thì tất cả các thành viên Ban Kiểm soát vừa hết nhiệm kỳ vẫn tiếp tục thực hiện quyền và nhiệm vụ cho đến khi Ban Kiểm soát nhiệm kỳ mới được Đại hội đồng Cổ đông bầu và nhận nhiệm vụ.
3. Thành viên Ban Kiểm soát do Đại hội đồng Cổ đông bầu chọn theo nguyên tắc bầu dồn phiếu theo quy định tại Điều 25 Điều lệ này. Các Kiểm soát viên bầu một người trong số họ làm Trưởng Ban Kiểm soát theo nguyên tắc đa số.

Điều 41. Tiêu chuẩn và điều kiện của thành viên Ban Kiểm soát

1. Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ và không thuộc đối tượng bị cấm thành lập và quản lý doanh nghiệp theo quy định tại Khoản 2 Điều 17 Luật Doanh nghiệp.
2. Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc chuyên ngành về kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, luật, quản trị kinh doanh hoặc chuyên ngành khác phù hợp với hoạt động kinh doanh của Công ty;
3. Không phải là người có quan hệ gia đình của thành viên Hội đồng Quản trị,

Tổng Giám đốc và người quản lý khác;

4. Không phải là người quản lý Công ty; không làm việc trong bộ phận kế toán, tài chính của công ty; không nhất thiết phải là cổ đông hoặc người lao động của công ty; không là thành viên hay nhân viên của tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của công ty trong 03 năm liền trước đó;

5. Trưởng Ban Kiểm soát không được đồng thời là thành viên Ban Kiểm soát hoặc người quản lý của công ty chứng khoán khác.

6. Ban Kiểm soát phải có hơn một nửa số thành viên thường trú ở Việt Nam.

Điều 42. Miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Ban Kiểm soát viên

1. Thành viên Ban Kiểm soát bị miễn nhiệm trong các trường hợp sau:

a) Không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Ban Kiểm soát theo quy định tại Điều 41 Điều lệ này;

b) Có đơn từ chức và được chấp thuận.

2. Thành viên Ban Kiểm soát bị bãi nhiệm trong các trường hợp sau:

a) Không hoàn thành nhiệm vụ, công việc được phân công;

b) Không thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình trong 06 tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;

c) Vi phạm nhiều lần, vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của thành viên Ban Kiểm soát theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty;

d) Trường hợp khác theo nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông.

Điều 43. Trưởng Ban Kiểm soát

1. Trưởng Ban Kiểm soát do Ban Kiểm soát bầu trong số các thành viên Ban Kiểm soát; việc bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm theo nguyên tắc đa số.

2. Quyền và nghĩa vụ của Trưởng Ban Kiểm soát:

a) Triệu tập cuộc họp Ban Kiểm soát;

b) Yêu cầu Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và người điều hành khác cung cấp các thông tin liên quan để báo cáo Ban Kiểm soát;

c) Lập và ký báo cáo của Ban Kiểm soát sau khi đã tham khảo ý kiến của Hội đồng Quản trị để trình Đại hội đồng Cổ đông.

Điều 44. Quyền và nghĩa vụ của Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát có các quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 170 Luật Doanh nghiệp và các quyền, nghĩa vụ sau:

1. Đề xuất, kiến nghị Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt danh sách tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty; quyết định tổ

chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm tra hoạt động của Công ty, bãi miễn kiểm toán viên được chấp thuận khi xét thấy cần thiết.

2. Chịu trách nhiệm trước cổ đông về hoạt động giám sát của mình.
3. Giám sát tình hình tài chính của Công ty, việc tuân thủ pháp luật trong hoạt động của thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc, người quản lý khác.
4. Đảm bảo phối hợp hoạt động với Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và cổ đông.
5. Trường hợp phát hiện hành vi vi phạm pháp luật hoặc vi phạm Điều lệ công ty của thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và người điều hành khác của Công ty, Ban Kiểm soát phải thông báo bằng văn bản cho Hội đồng Quản trị trong vòng 48 giờ, yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả.
6. Xây dựng Quy chế hoạt động của Ban Kiểm soát và trình Đại hội đồng Cổ đông thông qua.
7. Báo cáo tại Đại hội đồng Cổ đông theo quy định tại Điều 290 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán.
8. Có quyền tiếp cận hồ sơ, tài liệu của Công ty lưu giữ tại trụ sở chính, chi nhánh và địa điểm khác; có quyền đến địa điểm làm việc của người quản lý và nhân viên của Công ty trong giờ làm việc.
9. Có quyền yêu cầu Hội đồng Quản trị, thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và người quản lý khác cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời thông tin, tài liệu về công tác quản lý, điều hành và hoạt động kinh doanh của Công ty.
10. Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

Điều 45. Cách thức hoạt động và cuộc họp của Ban Kiểm soát

1. Ban Kiểm soát phải họp ít nhất 02 lần trong một năm, số lượng thành viên tham dự họp ít nhất là 2/3 số thành viên Ban Kiểm soát. Biên bản họp Ban Kiểm soát được lập chi tiết và rõ ràng. Người ghi biên bản và các thành viên Ban Kiểm soát tham dự họp phải ký tên vào biên bản cuộc họp. Các biên bản họp của Ban Kiểm soát phải được lưu giữ nhằm xác định trách nhiệm của từng thành viên Ban Kiểm soát.
2. Ban Kiểm soát có quyền yêu cầu thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và đại diện tổ chức kiểm toán được chấp thuận tham dự và trả lời các vấn đề cần được làm rõ.

Điều 46. Thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Ban Kiểm soát

1. Thành viên Ban Kiểm soát được trả tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông. Đại hội đồng Cổ đông quyết định tổng mức tiền lương, thù lao, thưởng, lợi ích khác và ngân sách hoạt động hằng năm của Ban Kiểm soát.
2. Thành viên Ban Kiểm soát được thanh toán chi phí ăn, ở, đi lại, chi phí sử

dụng dịch vụ tư vấn độc lập với mức hợp lý. Tổng mức thù lao và chi phí này không vượt quá tổng ngân sách hoạt động hằng năm của Ban Kiểm soát đã được Đại hội đồng Cổ đông chấp thuận, trừ trường hợp Đại hội đồng Cổ đông có quyết định khác.

3. Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban Kiểm soát được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, quy định khác của pháp luật có liên quan và phải được lập thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của Công ty.

Chương IV

TRÁCH NHIỆM CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT, TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI ĐIỀU HÀNH KHÁC

Điều 47. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột lợi ích

1. Thành viên Hội đồng Quản trị, Thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và người điều hành khác có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ của mình, kể cả những nhiệm vụ với tư cách thành viên các tiểu ban của Hội đồng Quản trị, một cách trung thực, cẩn trọng vì lợi ích của Công ty.

2. Thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và người quản lý khác phải công khai các lợi ích có liên quan theo quy định của Luật Doanh nghiệp và các văn bản pháp luật liên quan.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc, người quản lý khác và những người có liên quan của các thành viên này chỉ được sử dụng những thông tin có được nhờ chức vụ của mình để phục vụ lợi ích của Công ty.

4. Thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và người quản lý khác có nghĩa vụ thông báo bằng văn bản cho Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát về các giao dịch giữa Công ty, công ty con, công ty khác do Công ty đại chúng nắm quyền kiểm soát trên 50% trở lên vốn điều lệ với chính đối tượng đó hoặc với những người có liên quan của đối tượng đó theo quy định của pháp luật. Đối với các giao dịch nêu trên do Đại hội đồng Cổ đông hoặc Hội đồng Quản trị chấp thuận, Công ty phải thực hiện công bố thông tin về các nghị quyết này theo quy định của pháp luật chứng khoán về công bố thông tin.

5. Thành viên Hội đồng Quản trị không được biểu quyết đối với giao dịch mang lại lợi ích cho thành viên đó hoặc người có liên quan của thành viên đó theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty.

6. Thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc, người quản lý khác và những người có liên quan của các đối tượng này không được sử dụng hoặc tiết lộ cho người khác các thông tin nội bộ để thực hiện các giao dịch có liên quan.

Điều 48. Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường

1. Thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và người điều hành khác vi phạm nghĩa vụ, trách nhiệm trung thực và cẩn trọng, không hoàn thành nghĩa vụ của mình phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại do hành vi vi phạm của mình gây ra.

2. Công ty bồi thường cho những người đã, đang hoặc có thể trở thành một bên liên quan trong các vụ khiếu nại, kiện, khởi tố (bao gồm các vụ việc dân sự, hành chính và không phải là các vụ kiện do Công ty là người khởi kiện) nếu người đó đã hoặc đang là thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc, người điều

hành khác, nhân viên hoặc đại diện được Công ty ủy quyền đã hoặc đang thực hiện nhiệm vụ theo ủy quyền của Công ty, hành động trung thực, cẩn trọng vì lợi ích của Công ty trên cơ sở tuân thủ luật pháp và không có bằng chứng xác nhận rằng người đó đã vi phạm trách nhiệm của mình.

Chương V

QUYỀN TRA CỨU SỔ SÁCH VÀ HỒ SƠ CÔNG TY

Điều 49. Quyền tra cứu sổ sách và hồ sơ

1. Cổ đông phổ thông có quyền tra cứu sổ sách và hồ sơ, cụ thể như sau:
 - a) Cổ đông phổ thông có quyền xem xét, tra cứu và trích lục thông tin về tên và địa chỉ liên lạc trong danh sách cổ đông có quyền biểu quyết; yêu cầu sửa đổi thông tin không chính xác của mình; xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ công ty, biên bản họp Đại hội đồng Cổ đông và nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông;
 - b) Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 05% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền xem xét, tra cứu, trích lục sổ biên bản và nghị quyết, quyết định của Hội đồng Quản trị, báo cáo tài chính giữa năm và hằng năm, báo cáo của Ban Kiểm soát, họp đồng, giao dịch phải thông qua Hội đồng Quản trị và tài liệu khác, trừ tài liệu liên quan đến bí mật thương mại, bí mật kinh doanh của Công ty.
2. Trường hợp đại diện được ủy quyền của cổ đông và nhóm cổ đông yêu cầu tra cứu sổ sách và hồ sơ thì phải kèm theo giấy ủy quyền của cổ đông và nhóm cổ đông mà người đó đại diện hoặc bản sao công chứng của giấy ủy quyền này.
3. Thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và người điều hành khác có quyền tra cứu sổ đăng ký cổ đông của Công ty, danh sách cổ đông, sổ sách và hồ sơ khác của Công ty vì những mục đích liên quan tới chức vụ của mình với điều kiện các thông tin này phải được bảo mật.
4. Công ty phải lưu giữ Điều lệ này và những bản sửa đổi bổ sung Điều lệ, Giấy phép thành lập và hoạt động, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, các quy chế, các tài liệu chứng minh quyền sở hữu tài sản, nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông và Hội đồng Quản trị, biên bản họp Đại hội đồng Cổ đông và Hội đồng Quản trị, các báo cáo của Hội đồng Quản trị, các báo cáo của Ban Kiểm soát, báo cáo tài chính năm, sổ sách kế toán và các tài liệu khác theo quy định của pháp luật tại trụ sở chính.
5. Điều lệ Công ty phải được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty.

Chương VI

NGƯỜI LAO ĐỘNG VÀ CÔNG ĐOÀN

Điều 50. Người lao động và công đoàn

1. Tổng Giám đốc có trách nhiệm xây dựng và trình Hội đồng Quản trị ban hành các Quy chế, quy định liên quan đến việc tuyển dụng, thuê lao động, lương, bảo hiểm xã hội, phúc lợi, khen thưởng, kỷ luật và các vấn đề liên quan đối với người lao động và

người điều hành Công ty.

2. Tổng Giám đốc phải lập kế hoạch để Hội đồng Quản trị thông qua các vấn đề liên quan đến quan hệ của Công ty với các tổ chức công đoàn theo các chuẩn mực, thông lệ quản lý tốt nhất; quy định tại Điều lệ này, các quy chế của Công ty và quy định pháp luật hiện hành.

Chương VII

PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Điều 51. Trích lập các quỹ và phân phối lợi nhuận

1. Hàng năm, Công ty trích từ lợi nhuận sau thuế để lập các quỹ sau đây:
 - a) Quỹ dự trữ bổ sung vốn Điều lệ;
 - b) Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ;
 - c) Quỹ khen thưởng, phúc lợi;
 - d) Các quỹ khác theo quy định của pháp luật.

Tỷ lệ trích lập các quỹ quy định tại Khoản 1 Điều này do Hội đồng Quản trị trình Đại hội đồng cổ đông quyết định phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành.

2. Đại hội đồng Cổ đông quyết định mức chi trả cổ tức và hình thức chi trả cổ tức hàng năm từ lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo đề nghị của Hội đồng Quản trị. Việc chi trả cổ tức theo quy định sau:

- a) Tuân thủ quy định của pháp luật;
- b) Phù hợp với tốc độ tăng trưởng lợi nhuận của Công ty;
- c) Minh bạch, công bằng và vì lợi ích tốt nhất của cổ đông;
- d) hài hòa giữa yêu cầu tích lũy nội tại của Công ty và nhu cầu về cổ tức của cổ đông; giữa chia cổ tức bằng tiền mặt và bằng cổ phiếu; phù hợp với chiến lược phát triển và tình hình thực tế của Công ty trong từng thời kỳ.

3. Hội đồng Quản trị có thể quyết định tạm ứng cổ tức giữa kỳ nếu xét thấy việc này phù hợp với kết quả kinh doanh của Công ty và các quy định pháp luật có liên quan.

Chương VIII

TÀI KHOẢN NGÂN HÀNG, NĂM TÀI CHÍNH VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Điều 52. Tài khoản ngân hàng

1. Công ty mở tài khoản tại các ngân hàng Việt Nam hoặc tại các chi nhánh ngân hàng nước ngoài được phép hoạt động tại Việt Nam phù hợp với quy định của pháp luật.
2. Theo sự chấp thuận trước của cơ quan có thẩm quyền, trong trường hợp cần thiết, Công ty có thể mở tài khoản ngân hàng ở nước ngoài theo các quy định của pháp luật.
3. Công ty tiến hành tất cả các khoản thanh toán và giao dịch kế toán thông qua

các tài khoản tiền Việt Nam hoặc ngoại tệ tại các ngân hàng mà Công ty mở tài khoản.

Điều 53. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 hằng năm và kết thúc vào ngày 21 tháng 12 hằng năm. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 của năm đó.

Điều 54. Chế độ kế toán

1. Chế độ kế toán Công ty sử dụng là chế độ kế toán doanh nghiệp. Công ty tuân thủ các chế độ kế toán dành cho công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành.

2. Công ty lập sổ sách kế toán bằng tiếng Việt và lưu trữ hồ sơ, sổ sách kế toán theo loại hình hoạt động kinh doanh của Công ty. Hồ sơ, sổ sách kế toán phải chính xác, cập nhật, có hệ thống và đầy đủ để có thể chứng minh và giải trình các giao dịch của Công ty.

3. Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán là đồng Việt Nam. Trường hợp Công ty có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu bằng một loại ngoại tệ thì được tự chọn ngoại tệ đó làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, chịu trách nhiệm về lựa chọn đó trước pháp luật và thông báo cho cơ quan quản lý thuế trực tiếp.

Chương IX

BÁO CÁO TÀI CHÍNH, BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN VÀ TRÁCH NHIỆM CÔNG BỐ THÔNG TIN

Điều 55. Báo cáo tài chính năm, bán niên và quý

1. Công ty phải lập báo cáo tài chính năm và báo cáo tài chính năm phải được kiểm toán theo quy định của pháp luật. Công ty công bố báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán theo quy định của pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và nộp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Báo cáo tài chính năm phải bao gồm đầy đủ các báo cáo, phụ lục, thuyết minh theo quy định pháp luật về kế toán doanh nghiệp. Báo cáo tài chính năm phải phản ánh một cách trung thực và khách quan tình hình hoạt động của Công ty.

3. Công ty phải lập và công bố các báo cáo tài chính bán niên đã soát xét và báo cáo tài chính quý theo quy định pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và nộp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 56. Báo cáo thường niên

Công ty phải lập và công bố Báo cáo thường niên theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

Điều 57. Chế độ báo cáo và công bố thông tin

Công ty có trách nhiệm thực hiện chế độ báo cáo đối với công ty chứng khoán

và nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

Chương X

KIỂM TOÁN CÔNG TY

Điều 58. Kiểm toán

1. Đại hội đồng Cổ đông chỉ định một công ty kiểm toán độc lập hoặc thông qua danh sách các công ty kiểm toán độc lập và ủy quyền cho Hội đồng Quản trị quyết định lựa chọn một trong số các đơn vị này tiến hành kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty. Công ty kiểm toán độc lập, kiểm toán viên được lựa chọn để thực hiện kiểm toán phải có đủ điều kiện là tổ chức kiểm toán được chấp thuận theo quy định của Bộ Tài chính.

2. Báo cáo kiểm toán được đính kèm báo cáo tài chính năm của Công ty.

3. Kiểm toán viên độc lập thực hiện việc kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty được tham dự các cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông và được quyền nhận các thông báo và các thông tin khác liên quan đến cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông và được phát biểu ý kiến tại đại hội về các vấn đề có liên quan đến việc kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty.

Chương XI

DẤU CỦA CÔNG TY

Điều 59. Dấu của Công ty

1. Dấu bao gồm dấu được làm tại cơ sở khắc dấu hoặc dấu dưới hình thức chữ ký số theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử.

2. Hội đồng Quản trị quyết định loại dấu, số lượng, hình thức và nội dung dấu của Công ty, chi nhánh, văn phòng đại diện của Công ty (nếu có).

3. Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc sử dụng và quản lý dấu theo quy định của pháp luật hiện hành.

Chương XII

GIẢI THỂ, GIA HẠN HOẠT ĐỘNG CÔNG TY

Điều 60. Giải thể, chấm dứt hoạt động của Công ty và thanh lý tài sản

1. Công ty giải thể hoặc chấm dứt hoạt động trong các trường hợp sau:

- a) Khi kết thúc thời hạn hoạt động của Công ty mà không có quyết định gia hạn;
- b) Theo nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng Cổ đông theo trình tự, thủ tục phù hợp với quy định của pháp luật;
- c) Bị thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, trừ trường hợp Luật Quản lý thuế có quy định khác;
- d) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

2. Việc giải thể Công ty trước thời hạn (kể cả thời hạn đã gia hạn) do Đại hội đồng Cổ đông quyết định, Hội đồng Quản trị thực hiện. Quyết định giải thể này phải được thông báo hoặc phải được chấp thuận bởi UBCK theo quy định.

3. Tối thiểu 06 tháng trước khi kết thúc thời hạn hoạt động của Công ty hoặc sau khi có quyết định giải thể Công ty, Hội đồng Quản trị phải thành lập Ban thanh lý gồm 03 thành viên, trong đó 02 thành viên do Đại hội đồng Cổ đông chỉ định và 01 thành viên do Hội đồng Quản trị chỉ định từ 01 công ty kiểm toán độc lập. Ban thanh lý chuẩn bị các quy chế hoạt động của mình. Các thành viên của Ban thanh lý có thể được lựa chọn trong số nhân viên của Công ty hoặc chuyên gia độc lập. Tất cả các chi phí liên quan đến thanh lý được Công ty ưu tiên thanh toán trước các khoản nợ khác của Công ty. Ban thanh lý có trách nhiệm báo cáo cho Cơ quan đăng ký kinh doanh về ngày thành lập và ngày bắt đầu hoạt động. Kể từ thời điểm đó, Ban thanh lý thay mặt Công ty trong tất cả các công việc liên quan đến thanh lý Công ty trước Tòa án và các cơ quan quản lý. Tiền thu được từ việc thanh lý được thanh toán theo thứ tự sau:

- a) Các chi phí thanh lý;
- b) Các khoản nợ lương, trợ cấp thôi việc, bảo hiểm xã hội và các quyền lợi khác của người lao động theo thỏa ước lao động tập thể và hợp đồng lao động đã ký kết;
- c) Nợ thuế;
- d) Các khoản nợ khác của Công ty;
- e) Phần còn lại sau khi đã thanh toán tất cả các khoản nợ từ mục (a) đến (d) trên đây được chia cho các cổ đông. Các cổ phần ưu đãi được ưu tiên thanh toán trước.

Điều 61. Gia hạn thời hạn hoạt động

1. Hội đồng Quản trị triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông ít nhất bảy (07) tháng trước khi kết thúc thời hạn hoạt động của Công ty để thông qua biểu quyết về việc gia hạn hoạt động của Công ty.

2. Thời hạn hoạt động của Công ty sẽ được gia hạn thêm khi có từ 65% (sáu mươi lăm phần trăm) trở lên trên tổng số phiếu của các cổ đông có quyền biểu quyết có mặt trực tiếp hoặc thông qua đại diện được ủy quyền có mặt tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thông qua.

Điều 62. Tổ chức lại Công ty

1. Công ty thực hiện hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi sau khi được UBCK chấp thuận.
2. Trình tự, thủ tục hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi thực hiện theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật chứng khoán và pháp luật liên quan.

Điều 63. Phá sản

Việc phá sản Công ty được thực hiện theo quy định của pháp luật về phá sản đối với các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán.

Chương XIII

GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ

Điều 64. Giải quyết tranh chấp nội bộ

1. Bất cứ tranh chấp hay khiếu nại có liên quan tới quyền và nghĩa vụ của cổ đông phát sinh từ Điều lệ này hay từ quy định của pháp Luật Doanh nghiệp, các quy định pháp luật khác hoặc thỏa thuận giữa:

- a) Cổ đông với Công ty; hoặc
- b) Cổ đông với Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc hay người quản lý, điều hành khác do Hội đồng Quản trị bổ nhiệm.

Các bên liên quan sẽ cố gắng giải quyết tranh chấp đó thông qua thương lượng và hòa giải. Trừ trường hợp tranh chấp liên quan tới Hội đồng Quản trị hay Chủ tịch Hội đồng Quản trị, Chủ tịch Hội đồng Quản trị sẽ chủ trì việc giải quyết tranh chấp và sẽ yêu cầu mỗi bên trình bày các yếu tố thực tiễn liên quan đến tranh chấp trong vòng 21 (hai mươi một) ngày làm việc kể từ ngày tranh chấp phát sinh. Nếu tranh chấp liên quan tới Hội đồng Quản trị hay Chủ tịch Hội đồng Quản trị, bất cứ bên nào đều có thể yêu cầu Trưởng Ban Kiểm soát chỉ định một chuyên gia độc lập làm trung gian hòa giải cho quá trình giải quyết tranh chấp.

2. Nếu không có quyết định nào đạt được thông qua hòa giải trong vòng 6 (sáu) tuần từ khi bắt đầu quá trình hòa giải hoặc nếu quyết định của trung gian hòa giải không được các bên chấp nhận, bất kỳ bên nào cũng có thể đưa tranh chấp đó ra Trọng tài hoặc Tòa án để giải quyết.

3. Các bên tự chịu chi phí có liên quan tới thủ tục thương lượng và hòa giải. Việc thanh toán các chi phí khi giải quyết tranh chấp tại Trọng tài hoặc Tòa án được thực hiện theo phán quyết của Trọng tài hoặc Tòa án.

Chương XIV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 65. Hiệu lực của Điều lệ

1. Điều lệ này đã được Đại hội đồng Cổ đông Công ty nhất trí thông qua và cùng chấp thuận hiệu lực toàn văn của Điều lệ này.

2. Điều lệ này có hiệu lực kể từ ngày được thông qua và thay thế cho Điều lệ Công ty (và các sửa đổi, bổ sung kèm theo) đã ban hành trước đây.

3. Các vấn đề chưa được đề cập trong Điều lệ này sẽ được thực hiện theo các quy định của pháp luật có liên quan. Trường hợp có sự khác nhau giữa quy định bắt buộc áp dụng của pháp luật với quy định của Điều lệ này thì áp dụng theo quy định của pháp luật.

4. Việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ này do Đại hội đồng Cổ đông quyết định, trừ trường hợp cập nhật, điều chỉnh thông tin tại Điều lệ này theo đúng nội dung sửa đổi

Giấy phép thành lập và hoạt động do UBCK cấp cho Công ty khi có phát sinh sẽ do Chủ tịch Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm thực hiện, xác nhận, công bố và báo cáo UBCK, cơ quan quản lý theo quy định hiện hành và báo cáo Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp gần nhất.

5. Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm hợp nhất các nội dung sửa đổi, bổ sung điều lệ đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua vào bản Điều lệ này mỗi khi phát sinh.

Điều 66. Điều khoản cuối cùng

1. Điều lệ này là duy nhất và chính thức của Công ty.
2. Điều lệ này gồm 14 Chương, 66 Điều, được lập thành 05 bản, có giá trị như nhau, phải được gửi cho UBCK và lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.
3. Bản sao hoặc trích lục Điều lệ này có giá trị khi có chữ ký của Chủ tịch Hội đồng Quản trị hoặc tối thiểu của 1/2 (một phần hai) số thành viên Hội đồng Quản trị hoặc chữ ký của Người đại diện theo pháp luật của Công ty.

Điều lệ này đã được Đại hội đồng Cổ đông Công ty thông qua ngày 15 tháng 4 năm 2021 và được cập nhật thông tin vốn điều lệ, số lượng cổ phần của Công ty theo Giấy phép điều chỉnh số 69/GPĐC-UBCK ngày 04 tháng 8 năm 2022 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

**CHỦ TỊCH
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Vũ Thị Hương

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC**



Nhâm Hà Hải

PHỤ LỤC

DANH SÁCH VÀ CỔ PHẦN SỞ HỮU CỦA CỔ ĐÔNG SÁNG LẬP

(Kèm theo Điều lệ Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình, ngày 15/4/2021 và được cập nhật ngày 16/9/2021)

TT	Tên cổ đông sáng lập	Số Giấy CN ĐKKD, Ngày và nơi cấp ³	Địa chỉ trụ sở chính ⁴	Số cổ phần và tỷ lệ sở hữu thời điểm thành lập Công ty (Vốn điều lệ 50.000.000.000 VNĐ)		Số cổ phần và tỷ lệ sở hữu tại thời điểm hiện tại (Vốn điều lệ 1.011.500.000.000 VNĐ)	
				Số cổ phần	Tỷ lệ	Số cổ phần	Tỷ lệ
1.	Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN)	0100100079 do Sở KH-ĐT Hà Nội cấp ngày 08/07/2010	18 Phố Trần Nguyên Hãn, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội	1.500.000	30%	0	0 %
2.	Tập đoàn Geleximco – Công ty CP	0100514947 do Sở KH-ĐT Hà Nội cấp lần đầu 13/04/2007, thay đổi lần gần nhất ngày 15/06/2017	36 Phố Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội	2.000.000	40%	46.379.517	45,85%

³ Thông tin chỉ được cập nhật đối với cổ đông sáng lập hiện vẫn là cổ đông Công ty

⁴ Thông tin chỉ được cập nhật đối với cổ đông sáng lập hiện vẫn là cổ đông Công ty

3.	Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình (ABBANK)	0301412222 do Sở KH-ĐT TP Hồ Chí Minh cấp ngày 13/12/2011	170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	500.000	10%	0	0%
4.	Công ty Cổ phần Đầu tư Bắc Kỳ	0101619639 do Sở KH-ĐT Hà Nội cấp ngày 19/04/2012	P.611, Toà nhà Sóng Hồng, 23 Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội	500.000	10%	0	0%
5.	Công ty Cổ phần Đầu tư S.P.V	0103016198 do Sở KH-ĐT Hà Nội cấp ngày 14/03/2007	43 Lý Thường Kiệt, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội	500.000	10%	0	0%

